

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ CÁC SỞ GIAO DỊCH  
CHỨNG KHOÁN**

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP HCM
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Chứng khoán Trí Việt

Trụ sở chính: Tầng 2, số 142 Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 024.62732059

Fax: 024.62732058

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Tiến Sơn – Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị độc lập

Địa chỉ: Số 531A tổ 31, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 0246 273 2059

Fax:

Loại thông tin công bố: Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Công bố Báo cáo tài chính quý IV/2020 của Công ty và giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm ngoái.

Thông tin này được công bố trên trang điện tử Công ty vào ngày 19/01/2021 tại đường dẫn <https://tvsc.vn/bao-cao-tai-chinh/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 19 tháng 01 năm 2021

Người ủy quyền CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên)



**PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT**  
*Nguyễn Tiến Sơn*



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**  
**TriViet SECURITIES JOIN STOCK COMPANY**

Tầng 2, Tòa nhà số 142 Đội Cấn, Q. Ba Đình, Hà Nội  
Tel: 024.62732059 – Fax: 024.62732058 – Email: [tvsc@tvsc.vn](mailto:tvsc@tvsc.vn) – Website: [tvsc.vn](http://tvsc.vn)

Số: 17.../2021/CV-TVB

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2021

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế  
BCTC Quý IV năm 2020 so với BCTC Quý IV năm 2019

- Kính gửi:**
- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
  - SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HỒ CHÍ MINH
  - SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Tên Công ty : Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt.

Trụ sở chính : Tầng 2, số 142 Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội.

Điện thoại : 024.62732059

Fax : 024.62732058

Thực hiện Thông tư số: 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán, Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt xin giải trình Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Báo cáo tài chính Quý IV năm 2020 biến động từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm 2019. Cụ thể như sau:

Đơn vị tính : đồng

| Nội dung  | BCTC Quý IV năm 2020  | BCTC Quý IV năm 2019 | Mức chênh lệch        | Biến động (%) |
|---|-----------------------|----------------------|-----------------------|---------------|
|   | 1                     | 2                    | 3=1-2                 | 4=3/2         |
| Doanh thu   | 40,910,763,313        | 23,272,404,193       | 17,638,359,120        | 76%           |
| Chi phí   | 25,324,772,506        | 17,343,618,506       | 7,981,154,000         | 46%           |
| Lợi nhuận trước thuế  | 15,585,990,807        | 5,928,785,688        | 9,657,205,119         | 163%          |
| Chi phí Thuế TNDN (trong năm 2020 công ty được giảm 30% chi phí thuế TNDN đối với DN có tổng doanh thu dưới 200 tỷ theo nghị định 114 ngày 25/5/2020) | -1,915,941,534        | 1,236,679,963        | -3,152,621,497        | -255%         |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>   | <b>17,501,932,341</b> | <b>4,692,105,725</b> | <b>12,809,826,616</b> | <b>273%</b>   |

Tổng Doanh thu trên BCTC Quý IV năm 2020 đạt 40,910,763,313 đồng tăng 17,638,359,120 đồng so với cùng kỳ năm trước, tương ứng với tỷ lệ tăng 76%, chủ yếu từ doanh thu môi giới và lãi từ các khoản cho vay; phải thu và lãi hoạt động tự doanh tăng lên.





**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**  
**TriViet SECURITIES JOIN STOCK COMPANY**

Tầng 2, Tòa nhà số 142 Đội Cấn, Q. Ba Đình, Hà Nội  
Tel: 024.62732059 – Fax: 024.62732058 – Email: [tvsc@tvsc.vn](mailto:tvsc@tvsc.vn) – Website: [tvsc.vn](http://tvsc.vn)

Tổng chi phí trên BCTC Quý IV năm 2020 là 25,324,772,506 đồng, tăng 7,981,154,000 đồng so với cùng kỳ năm trước, tương ứng mức tăng 46%, chủ yếu do sự gia tăng về chi phí lãi vay, chi phí nghiệp vụ hoạt động môi giới, tăng thêm chi phí trích lập dự phòng và chi phí hoạt động tự doanh.

Tại thời điểm kết thúc Quý IV năm 2020, mức tăng Doanh thu lớn hơn mức tăng Chi phí dẫn đến lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 9,657,205,119 đồng và Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 12,809,826,616 đồng tương đương với tỷ lệ tăng là 273% so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là các ý kiến giải trình của Công ty về việc biến động lợi nhuận của Báo cáo tài chính Quý IV năm 2020 so với Báo cáo tài chính Quý IV năm 2019 gửi đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh (HSX), Sở giao dịch Chứng khoán Hà nội (HNX).

**Trân trọng!**

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Lưu VT

  
**CÔNG TY CPCK TRÍ VIỆT**  
**CHỦ TỊCH HĐQT**  
  
**PHẠM THANH TÙNG**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ IV NĂM 2020**

**CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**



**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**

Địa chỉ: Tầng 2, số 142 Đội Cấn - Ba Đình - Hà Nội

---

1

**NỘI DUNG**

|  | <u>Trang</u> |
|--|--------------|
| Báo cáo tình hình tài chính riêng          | 1 – 06       |
| Báo cáo kết quả hoạt động riêng            | 07 - 10      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng           | 11 - 15      |
| Báo cáo tình hình biến động Vốn chủ sở hữu | 16 -17       |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng    | 18 – 53      |

1  
2  
3  
4  
5  
6  
7  
8  
9  
10  
11  
12  
13  
14  
15  
16  
17  
18  
19  
20  
21  
22  
23  
24  
25  
26  
27  
28  
29  
30  
31  
32  
33  
34  
35  
36  
37  
38  
39  
40  
41  
42  
43  
44  
45  
46  
47  
48  
49  
50  
51  
52  
53

Mẫu số B01 - CTCK  
Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ tài chính

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2020

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN  | Mã số      | TM     | Số cuối Quý            | Số đầu năm             |
|--|------------|--------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>   | <b>100</b> |        | <b>926,116,156,922</b> | <b>629,610,576,133</b> |
| <b>I. Tài sản tài chính</b>  | <b>110</b> |        | <b>925,099,002,656</b> | <b>628,399,943,692</b> |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền                                  | 111        | 7.1    | 92,082,435,289         | 26,745,128,113         |
| 1.1. Tiền  | 111.1      |        | 92,082,435,289         | 26,745,128,113         |
| 1.2. Các khoản tương đương tiền  | 111.2      |        | -                      | -                      |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)             | 112        |        | -                      | -                      |
| 3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                     | 113        |        | 110,000,000,000        | 40,000,000,000         |
| 4. Các khoản cho vay   | 114        | 7.3.4  | 578,537,801,299        | 304,846,651,986        |
| 5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)                             | 115        | 7.3.2a | 140,541,420,270        | 201,070,223,561        |
| 6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 116        | 7.3.5  | (8,283,229,938)        | (3,277,971,054)        |
| 7. Các khoản phải thu  | 117        | 7.5.2  | 10,168,997,505         | 3,670,387,853          |
| 7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính                                | 117.1      |        | -                      | -                      |
| 7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính         | 117.2      |        | 10,168,997,505         | 3,670,387,853          |
| 7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận                         | 117.3      |        | -                      | -                      |
| Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận được      | 117.3.1    |        | -                      | -                      |
| 7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận                      | 117.4      |        | 10,168,997,505         | 3,670,387,853          |
| 8. Trả trước cho người bán   | 118        | 7.5.7  | 1,154,277,250          | 21,370,364,322         |
| 9. Phải thu các dịch vụ công ty CK cung cấp                            | 119        | 7.5.5  | 658,956,338            | 3,049,023,219          |
| 10. Phải thu nội bộ  | 120        |        | -                      | -                      |
| 11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán                              | 121        |        | -                      | -                      |
| 12. Các khoản phải thu khác  | 122        | 7.5.7  | 5,402,398,273          | 36,090,189,322         |
| 13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)                   | 129        | 7.6    | (5,164,053,630)        | (5,164,053,630)        |
| <b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>                                       | <b>130</b> |        | <b>1,017,154,266</b>   | <b>1,210,632,441</b>   |
| 1. Tạm ứng   | 131        | 7.5.8  | 275,170,500            | 303,367,773            |
| 2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ                                  | 132        |        | -                      | -                      |
| 3. Chi phí trả trước ngắn hạn  | 133        | 7.8.a  | 604,709,025            | 758,093,928            |
| 4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn                          | 134        |        | 137,274,741            | 149,170,740            |

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2020

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

|  | Mã số      | TM     | Số cuối Quý            | Số đầu năm             |
|--|------------|--------|------------------------|------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                            | <b>200</b> |        | <b>34,824,227,943</b>  | <b>121,914,551,221</b> |
| <b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>                  | <b>210</b> |        | <b>22,000,000,000</b>  | <b>56,000,000,000</b>  |
| 1. Các khoản phải thu dài hạn                        | 211        |        | -                      | -                      |
| 2. Các khoản đầu tư                                  | 212        |        | 22,000,000,000         | 56,000,000,000         |
| 2.4. Đầu tư dài hạn khác                             | 212.4      | 7.3.2b | 22,000,000,000         | 56,000,000,000         |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                           | <b>220</b> |        | <b>4,161,352,468</b>   | <b>5,269,166,994</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                          | 221        | 7.10   | 1,652,853,701          | 1,869,730,727          |
| - Nguyên giá   | 222        |        | 5,821,475,876          | 5,564,837,376          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*)                          | 223a       |        | (4,168,622,175)        | (3,695,106,649)        |
| - Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý                | 223b       |        | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                           | 227        | 7.11   | 2,508,498,767          | 3,399,436,267          |
| - Nguyên giá   | 228        |        | 8,586,200,575          | 8,506,400,575          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*)                          | 229a       |        | (6,077,701,808)        | (5,106,964,308)        |
| - Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý                | 229b       |        | -                      | -                      |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                      | <b>230</b> |        | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>           | <b>240</b> |        | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                       | <b>250</b> |        | <b>8,662,875,475</b>   | <b>60,645,384,227</b>  |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn         | 251        |        | 478,384,220            | 55,408,944,219         |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn                         | 252        | 7.8.b  | 1,909,638,118          | 276,887,166            |
| 3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                    | 253        |        | -                      | -                      |
| 4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán                    | 254        | 7.9    | 6,274,853,137          | 4,959,552,842          |
| 5. Tài sản dài hạn khác                              | 255        |        | -                      | -                      |
| <b>VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b> | <b>260</b> |        | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                             | <b>270</b> |        | <b>960,940,384,865</b> | <b>751,525,127,354</b> |

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2020  
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

|  | MS         | TM   | Số cuối Quý            | Số đầu năm             |
|--|------------|------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |      | <b>358,191,317,365</b> | <b>207,974,183,775</b> |
| <b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>                     | <b>310</b> |      | <b>136,921,317,365</b> | <b>70,474,183,775</b>  |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 311        |      | 107,800,000,000        | 39,400,000,000         |
| 1.1. Vay ngắn hạn                                  | 312        |      | 107,800,000,000        | 39,400,000,000         |
| 1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn                    | 313        |      | -                      | -                      |
| 2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn                  | 314        |      | -                      | -                      |
| 3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ    | 315        |      | -                      | -                      |
| 4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn                   | 316        |      | -                      | -                      |
| 5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                       | 317        |      | -                      | -                      |
| 6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán        | 318        | 7.28 | 1,415,256,603          | 616,714,331            |
| 7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính | 319        |      | -                      | -                      |
| 8. Phải trả người bán ngắn hạn                     | 320        | 7.34 | 112,471,550            | 229,514,868            |
| 9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn               | 321        |      | 512,250,000            | 712,500,000            |
| 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước            | 322        | 7.30 | 15,020,405,852         | 5,393,745,905          |
| 11. Phải trả người lao động                        | 323        |      | 2,076,851,793          | 1,095,435,529          |
| 12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên         | 324        |      | 192,750,757            | 332,848,889            |
| 13. Chi phí phải trả ngắn hạn                      | 325        | 7.32 | 9,262,506,354          | 5,222,929,797          |
| 14. Phải trả nội bộ ngắn hạn                       | 326        |      | -                      | -                      |
| 15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn              | 327        |      | -                      | -                      |
| 16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                  | 328        |      | -                      | -                      |
| 17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn     | 329        | 7.35 | 528,824,456            | 17,470,494,456         |
| 18. Dự phòng phải trả ngắn hạn                     | 330        |      | -                      | -                      |
| 19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                      | 331        |      | -                      | -                      |
| 20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ     | 332        |      | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>                     | <b>340</b> |      | <b>221,270,000,000</b> | <b>137,500,000,000</b> |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                | 341        |      | -                      | -                      |
| 1.1. Vay dài hạn                                   | 342        |      | -                      | -                      |
| 1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn                     | 343        |      | -                      | -                      |
| 2. Vay tài sản tài chính dài hạn                   | 344        |      | -                      | -                      |
| 3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ     | 345        |      | -                      | -                      |
| 4. Trái phiếu phát hành dài hạn                    | 346        | 7.38 | 221,270,000,000        | 137,500,000,000        |
| 5. Phải trả người bán dài hạn                      | 347        |      | -                      | -                      |
| 6. Người mua trả tiền trước dài hạn                | 348        |      | -                      | -                      |
| 7. Chi phí phải trả dài hạn                        | 349        |      | -                      | -                      |
| 8. Phải trả nội bộ dài hạn                         | 350        |      | -                      | -                      |
| 9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                | 351        |      | -                      | -                      |
| 10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                   | 352        |      | -                      | -                      |
| 11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn      | 353        |      | -                      | -                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                      | 354        |      | -                      | -                      |
| 13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư                          | 355        |      | -                      | -                      |
| 14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                | 356        |      | -                      | -                      |
| 15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ           | 357        |      | -                      | -                      |

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2020

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

|  | MS         | TM   | Số cuối Quý            | Số đầu năm             |
|--|------------|------|------------------------|------------------------|
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                             | <b>400</b> |      | <b>602,749,067,499</b> | <b>543,550,943,579</b> |
| I. Vốn chủ sở hữu                                    | 410        |      | 602,749,067,499        | 543,550,943,579        |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                         | 411        |      | 563,597,623,500        | 502,085,693,500        |
| 1.1 Vốn góp của chủ sở hữu                           | 411.1      |      | 547,258,730,000        | 485,746,800,000        |
| a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411.1a     |      | 547,258,730,000        | 485,746,800,000        |
| b. Cổ phiếu ưu đãi                                   | 411.1b     |      | -                      | -                      |
| 1.2. Thặng dư vốn cổ phần                            | 411.2      |      | 16,338,893,500         | 16,338,893,500         |
| 1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn | 411.3      |      | -                      | -                      |
| 1.4. Vốn khác của chủ sở hữu                         | 411.4      |      | -                      | -                      |
| 1.5. Cổ phiếu quỹ (*)                                | 411.5      |      | -                      | -                      |
| 2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý   | 412        |      | 15,511,216,909         | -                      |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                        | 413        |      | -                      | -                      |
| 4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                    | 414        |      | 2,927,842,503          | 1,953,875,517          |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ        | 415        |      | 2,927,842,503          | 1,953,875,517          |
| 6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                 | 416        |      | -                      | -                      |
| 7. Lợi nhuận chưa phân phối                          | 417        | 7.43 | 17,784,542,084         | 37,557,499,045         |
| 7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện                 | 417.1      |      | 17,784,542,084         | 37,557,499,045         |
| 7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                        | 417.2      |      | -                      | -                      |
| II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác                   | 420        |      | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CSH</b>                       | <b>440</b> |      | <b>960,940,384,864</b> | <b>751,525,127,354</b> |

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2020

| CHỈ TIÊU  | MS    |      | Đơn vị tính: VND  |                   |
|---|-------|------|-------------------|-------------------|
|   |       |      | Số cuối Quý       | Số đầu năm        |
| <b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>         |       |      |                   |                   |
| 1. Tài sản cố định thuê ngoài   | 001   |      |                   |                   |
| 2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ   | 002   |      |                   |                   |
| 3. Tài sản nhận thế chấp  | 003   |      |                   |                   |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý  | 004   |      |                   |                   |
| 5. Ngoại tệ các loại  | 005   |      |                   |                   |
| 6. Cổ phiếu đang lưu hành   | 006   | CP   | 54,725,873        | 48,574,680        |
| 7. Cổ phiếu quỹ   | 007   |      |                   |                   |
| 8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán   | 008   |      | 38,247,040,000    | 80,328,960,000    |
| 9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Công ty CK           | 009   |      |                   |                   |
| 10. Tài sản tài chính chờ về của Công ty chứng khoán                              | 010   |      | -                 |                   |
| 11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK                                  | 011   |      | -                 |                   |
| 12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK                                | 012   |      | 22,000,000,000    | 56,000,000,000    |
| 13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK                                   | 013   |      |                   |                   |
| <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b> |       |      |                   |                   |
| 1. Tài sản tài chính niêm yết đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư            | 021   | 7.20 | 2,773,671,570,000 | 1,423,183,700,000 |
| a. TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng   | 021.1 |      | 2,556,996,360,000 | 1,339,438,000,000 |
| b. TSTC hạn chế chuyển nhượng   | 021.2 |      | 152,056,640,000   | -                 |
| c. TSTC giao dịch cầm cố  | 021.3 |      | 3,612,100,000     | -                 |
| d. TSTC phong tỏa, tạm giữ  | 021.4 |      | -                 |                   |
| e. TSTC chờ thanh toán  | 021.5 |      | 61,006,470,000    | 83,745,700,000    |
| f. TSTC chờ cho vay   | 021.6 |      |                   |                   |
| 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư           | 022   | 7.21 | 5,317,500,000     | 7,255,660,000     |
| a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng     | 022.1 |      | 5,317,500,000     | 7,255,660,000     |
| b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng   | 022.2 |      |                   |                   |
| c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố                  | 022.3 |      |                   |                   |
| d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ      | 022.4 |      |                   |                   |
| 3. Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư  | 023   | 7.22 | 28,878,960,000    | 74,240,200,000    |
| 4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của NĐT                                    | 024a  |      |                   |                   |
| 5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư                           | 024b  |      |                   |                   |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Quý IV năm 2020

(Tiếp theo)

| CHỈ TIÊU   | MS    |      | 0               |                 |
|--|-------|------|-----------------|-----------------|
|  |       |      | Số cuối Quý     | Số đầu năm      |
| 6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư   | 025   | 7.24 | -               | 1,340,420,000   |
| 7. Tiền gửi của khách hàng   | 026   |      | 279,537,867,885 | 132,472,878,507 |
| 7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                      | 027   | 7.25 | 279,525,897,885 | 132,471,815,598 |
| 7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng  | 028   |      |                 |                 |
| 7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán   | 029   |      |                 |                 |
| a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước                             | 029.1 |      |                 |                 |
| b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài                             | 029.2 |      |                 |                 |
| 7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán  | 030   | 7.26 | 11,970,000      | 1,062,909       |
| 8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty CK quản lý             | 031   | 7.39 | 279,525,897,885 | 132,472,878,507 |
| 8.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty CK quản lý | 031.1 |      | 279,478,600,857 | 132,430,707,996 |
| 8.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty CK quản lý | 031.2 |      | 47,297,028      | 42,170,511      |
| 9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán  | 032   |      |                 |                 |
| 10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính                                       | 033   |      |                 |                 |
| 11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính                                       | 034   |      |                 |                 |
| 12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu   | 035   |      | 11,970,000      |                 |

Hà nội, ngày 15 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



Lê Thanh Tùng

Kế toán trưởng



Lương Thu Phương



Phạm Thanh Tùng

Mẫu số B02A - CTCK

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Ban hành theo TT số 334 /2016 /TT-  
BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

Quý IV Năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

| CHỈ TIÊU  | Mã Số     | TM          | Quý 4                 |                       | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ |                       |
|---|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------|
|   |           |             | Năm 2020              | Năm 2019              | Năm 2020                      | Năm 2019              |
| <b>A</b>  | <b>B</b>  | <b>C</b>    |                       |                       | <b>3</b>                      | <b>4</b>              |
| <b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>                                       | <b>01</b> | <b>7.45</b> | <b>45,124,301,176</b> | <b>18,734,987,153</b> | <b>155,788,062,045</b>        | <b>59,255,256,499</b> |
| 1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 01        |             | 4,728,898,421         | 1,050,000             | 26,368,527,273                | 1,050,000             |
| a. Lãi bán các tài sản tài chính PVTPL                              | 01.1      |             | 4,728,898,421         | 1,050,000             | 24,748,527,273                | 1,050,000             |
| b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL                      | 01.2      |             | -                     | -                     | 1,620,000,000                 | -                     |
| c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL            | 01.3      |             | -                     | -                     | -                             | -                     |
| 1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)         | 02        |             | 1,831,835,622         | 623,178,083           | 5,983,917,828                 | 1,548,794,523         |
| 1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu                           | 03        | 7.45.3      | 19,171,536,182        | 8,555,866,534         | 68,410,673,358                | 27,319,254,900        |
| 1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)             | 04        | 7.45.3      | 9,202,000             | 30,056,200            | 289,745,200                   | 30,393,450            |
| 1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro                 | 05        |             | -                     | -                     | -                             | -                     |
| 1.6. Doanh thu mới giới chứng khoán                                 | 06        |             | 18,508,182,153        | 6,406,684,929         | 52,159,463,199                | 23,896,433,798        |
| 1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán               | 07        |             | -                     | -                     | -                             | 30,000,000            |
| 1.8. Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán                            | 08        | 7.45.4      | 16,911,012            | 2,737,570,397         | 221,161,811                   | 4,829,391,257         |
| 1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                         | 09        |             | 240,443,487           | 123,209,854           | 810,962,029                   | 483,233,144           |
| 1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính                          | 10        |             | 175,000,000           | 150,000,000           | 442,727,273                   | 204,545,455           |
| 1.11. Thu nhập hoạt động khác                                       | 11        | 7.45.4      | 442,292,298           | 107,371,156           | 1,100,884,074                 | 912,159,973           |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11)</b>                      | <b>20</b> |             | <b>45,124,301,176</b> | <b>18,734,987,153</b> | <b>155,788,062,045</b>        | <b>59,255,256,499</b> |
| <b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>  |           |             |                       |                       |                               |                       |
| 2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)     | 21        |             | 3,316,110,000         | 903,525,000           | 13,075,428,400                | 903,525,000           |

| CHỈ TIÊU  | Mã Số     | TM          | Quý 4                 |                      |                       |                       | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ |
|---|-----------|-------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------------|
|   |           |             | Năm 2020              |                      | Năm 2019              |                       |                               |
|   |           |             | Năm 2020              | Năm 2019             | Năm 2020              | Năm 2019              |                               |
| <b>A</b>  | <b>B</b>  | <b>C</b>    |                       |                      | <b>3</b>              | <b>4</b>              |                               |
| a. Lỗ bán các tài sản tài chính   | 21.1      |             | 3,316,110,000         | 903,525,000          | 13,075,428,400        | 903,525,000           |                               |
| b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ   | 21.2      |             | -                     | -                    | -                     | -                     |                               |
| c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL  | 21.3      |             | -                     | -                    | -                     | -                     |                               |
| 2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)   | 22        |             | -                     | -                    | -                     | -                     |                               |
| 2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại                 | 23        |             | -                     | -                    | -                     | -                     |                               |
| 2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay | 24        |             | -                     | 3,216,927,647        | 5,005,258,884         | 3,217,811,807         |                               |
| 2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phải sinh phòng ngừa rủi ro  | 25        |             | -                     | -                    | -                     | -                     |                               |
| 2.6. Chi phí hoạt động tự doanh   | 26        |             | -                     | -                    | -                     | -                     |                               |
| 2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán   | 27        | 7.47        | 9,098,235,172         | 3,406,566,621        | 24,145,970,098        | 13,315,336,426        |                               |
| 2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán   | 28        |             | -                     | -                    | -                     | -                     |                               |
| 2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán  | 29        |             | -                     | -                    | -                     | -                     |                               |
| 2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán  | 30        | 7.47        | 350,422,073           | 194,761,152          | 1,146,618,044         | 662,798,369           |                               |
| 2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính  | 31        |             | -                     | -                    | -                     | -                     |                               |
| 2.12. Chi phí dịch vụ khác  | 32        | 7.45.5      | 24,971,267            | 62,484,027           | 408,138,419           | 201,072,361           |                               |
| Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác tự doanh  | 33        |             | -                     | -                    | -                     | -                     |                               |
| <b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→33)</b>  | <b>40</b> | <b>7.47</b> | <b>12,789,738,512</b> | <b>7,784,264,447</b> | <b>43,781,413,845</b> | <b>18,300,543,963</b> |                               |
| <b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |           |             |                       |                      |                       |                       |                               |
| 3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện  | 41        |             | -                     | -                    | -                     | -                     |                               |
| 3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định   | 42        | 7.46        | 399,944,493           | 323,207,628          | 423,148,517           | 392,585,009           |                               |
| 3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh   | 43        |             | -                     | -                    | -                     | -                     |                               |
| 3.4. Doanh thu khác về đầu tư   | 44        |             | -                     | -                    | -                     | -                     |                               |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)</b>  | <b>50</b> |             | <b>399,944,493</b>    | <b>323,207,628</b>   | <b>423,148,517</b>    | <b>392,585,009</b>    |                               |
| <b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>  |           |             |                       |                      |                       |                       |                               |
| 4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện   | 51        |             | -                     | -                    | -                     | -                     |                               |
| 4.2. Chi phí lãi vay  | 52        |             | 6,326,414,132         | 4,827,873,357        | 24,109,121,495        | 14,722,643,354        |                               |

| CHỈ TIÊU   | Mã Số      | TM          | Quý 4                  |                      | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ |                       |
|--|------------|-------------|------------------------|----------------------|-------------------------------|-----------------------|
|  |            |             | Năm 2020               | Năm 2019             | Năm 2020                      | Năm 2019              |
| <b>A</b>   | <b>B</b>   | <b>C</b>    |                        |                      | 3                             | 4                     |
| 4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh | 53         |             | -                      | -                    | -                             | -                     |
| 4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn    | 54         |             | -                      | -                    | -                             | -                     |
| 4.5. Chi phí tài chính khác  | 55         |             | -                      | 11,250,000           | 22,500,000                    | 37,500,000            |
| 5.5. Phần lãi, lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết                         | 56         |             | -                      | -                    | -                             | -                     |
| <b>Cộng chi phí tài chính (60 = 51 → 54)</b>                                 | <b>60</b>  | <b>7.48</b> | <b>6,326,414,132</b>   | <b>4,839,123,357</b> | <b>24,131,621,495</b>         | <b>14,760,143,354</b> |
| <b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>   | <b>61</b>  |             | -                      | -                    | -                             | -                     |
| <b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>                               | <b>62</b>  | <b>7.50</b> | <b>6,208,619,861</b>   | <b>4,557,226,684</b> | <b>19,094,092,558</b>         | <b>13,752,573,380</b> |
| <b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)</b>                         | <b>70</b>  |             | <b>20,199,473,163</b>  | <b>1,877,580,294</b> | <b>69,204,082,664</b>         | <b>12,834,580,811</b> |
| <b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>                                   |            |             | -                      | -                    | -                             | -                     |
| 8.1. Thu nhập khác   | 71         | 7.51        | (4,613,482,355)        | 4,214,209,412        | 14,890,773,269                | 11,781,019,555        |
| 8.2. Chi phí khác  | 72         | 7.52        | 1                      | 163,004,018          | 3,656,070                     | 163,004,134           |
| <b>Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)</b>                               | <b>80</b>  |             | <b>(4,613,482,356)</b> | <b>4,051,205,394</b> | <b>14,887,117,199</b>         | <b>11,618,015,421</b> |
| <b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)</b>                      | <b>90</b>  |             | <b>15,585,990,807</b>  | <b>5,928,785,688</b> | <b>84,091,199,863</b>         | <b>24,452,596,232</b> |
| 9.1. Lợi nhuận đã thực hiện  | 91         |             | 15,585,990,807         | 5,928,785,688        | 82,471,199,863                | 24,452,596,232        |
| 9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện  | 92         |             | -                      | -                    | 1,620,000,000                 | -                     |
| <b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>  | <b>100</b> | <b>7.53</b> | <b>(1,915,941,534)</b> | <b>1,236,679,963</b> | <b>11,755,254,850</b>         | <b>4,973,256,505</b>  |
| 10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 100.1      |             | (1,915,941,534)        | 1,236,679,963        | 11,755,254,850                | 4,973,256,505         |
| 10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại   | 100.2      |             | -                      | -                    | -                             | -                     |
| <b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>                  | <b>200</b> |             | <b>17,501,932,341</b>  | <b>4,692,105,725</b> | <b>72,335,945,013</b>         | <b>19,479,339,727</b> |
| <b>XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>                       | <b>300</b> |             |                        |                      |                               |                       |
| 12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán         | 301        |             | 15,465,492,318         |                      | 15,511,216,909                |                       |
| 12.2. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài                 | 302        |             |                        |                      |                               |                       |
| 12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý       | 303        |             |                        |                      |                               |                       |
| 12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác   | 304        |             |                        |                      |                               |                       |

| CHỈ TIÊU  | Mã Số | TM   | Quý 4          |               | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ |                |
|---|-------|------|----------------|---------------|-------------------------------|----------------|
|   |       |      | Năm 2020       | Năm 2019      | Năm 2020                      | Năm 2019       |
|   |       |      | B              | C             | 3                             | 4              |
| Tổng thu nhập toàn diện                                 | 400   |      | 15,465,492,318 | -             | 15,511,216,909                | -              |
| XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG            | 500   |      | 17,501,932,341 | 4,692,105,725 | 72,335,945,013                | 19,479,339,727 |
| 13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)         | 501   | 7.54 | 319.81         | 85.74         | 1,321.79                      | 401.02         |
| 13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu) | 502   |      |                |               |                               |                |

Người lập biểu



Lê Thanh Tùng

Kế toán trưởng



Lương Thu Phương

Hàng 19, ngày 15 tháng 01 năm 2021  
**Chịu trách nhiệm**



Lương Thanh Tùng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV năm 2020

Theo phương pháp gián tiếp

| Chỉ tiêu   | Mã số | Đơn vị tính: VND                   |                   |
|--|-------|------------------------------------|-------------------|
|  |       | Lũy kế từ đầu nay đến cuối quý này |                   |
|  |       | Năm nay                            | Năm trước         |
| <b>1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |       |                                    |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế TNDN   | 01    | 84,091,199,863                     | 24,452,596,232    |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:   | 02    | 24,151,567,060                     | 17,330,837,379    |
| - Khấu hao tài sản cố định   | 03    | 1,444,253,026                      | 1,362,158,000     |
| - Các khoản dự phòng   | 04    | 5,005,258,884                      | 3,217,811,807     |
| - Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện   | 05    | -                                  | -                 |
| - Chi phí lãi vay  | 06    | 24,109,121,495                     | 14,722,643,354    |
| - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư   | 07    | (423,148,517)                      | (750,652,492)     |
| - Dự thu tiền lãi  | 08    | (5,983,917,828)                    | (1,221,123,290)   |
| - Các khoản điều chỉnh khác  | 09    |                                    |                   |
| 3. Tăng các chi phí phi tiền tệ  | 10    | -                                  |                   |
| - Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL                            | 11    | -                                  |                   |
| - Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                                  | 12    |                                    |                   |
| - Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay  | 13    |                                    |                   |
| - Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại    | 14    |                                    |                   |
| - Suy giảm giá trị các tài sản cố định, BĐSĐT  | 15    |                                    |                   |
| - Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn                                 | 16    |                                    |                   |
| - Lỗ khác  | 17    |                                    |                   |
| 4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ  | 18    | -                                  | 1,221,123,290     |
| - Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL                       | 19    | -                                  |                   |
| - Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại | 20    |                                    | 1,221,123,290     |
| - Lãi khác   | 21    |                                    |                   |
| 5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                       | 30    | 108,242,766,923                    | 43,004,556,901    |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL  | 31    | -                                  | -                 |
| - Tăng/giảm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)  | 32    | (70,000,000,000)                   | -                 |
| - Tăng/giảm các khoản cho vay  | 33    | (273,691,149,313)                  | (143,745,181,929) |
| - Tăng/giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS  | 34    | 60,528,803,291                     | (230,996,069,000) |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Quý IV năm 2020

Theo phương pháp gián tiếp

|   |  | Đơn vị tính: VND                   |                  |                  |
|---|--|------------------------------------|------------------|------------------|
|   |  | Lũy kế từ đầu nay đến cuối quý này |                  |                  |
|   |  | Năm nay                            | Năm trước        |                  |
| - | Tăng/giảm phải thu bán các tài sản tài chính                                   | 35                                 | -                | 142,500,000      |
| - | Tăng/giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính  | 36                                 | (6,498,609,652)  | (2,134,658,931)  |
| - | Tăng/giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                         | 37                                 | 2,390,066,881    | (2,376,844,253)  |
| - | Tăng/giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC                         | 38                                 | -                | -                |
| - | Tăng/giảm các khoản phải thu khác  | 39                                 | 49,588,577,826   | (30,125,214,660) |
| - | Tăng/giảm các tài sản khác   | 40                                 | 28,197,273       | 4,136,284,525    |
| - | Tăng/giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)                     | 41                                 | (3,124,475,154)  | 207,459,992      |
| - | Tăng/giảm chi phí trả trước  | 42                                 | (1,479,366,049)  | (788,920,434)    |
| - | Thuế TNDN đã nộp   | 43                                 | (3,273,256,505)  | (6,702,096,366)  |
| - | Lãi vay đã trả   | 44                                 | (22,988,131,963) | (10,683,570,348) |
| - | Tăng giảm phải trả cho người bán   | 45                                 | 117,043,318      | (19,758,799,524) |
| - | Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên                             | 46                                 | 140,098,132      | 240,299,551      |
| - | Tăng giảm thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp) | 47                                 | (1,144,661,603)  | 611,772,136      |
| - | Tăng giảm phải trả người lao động  | 48                                 | (981,416,264)    | 300,097,910      |
| - | Tăng giảm phải trả về lỗi giao dịch các TSTC                                   | 49                                 | -                | -                |
| - | Tăng giảm phải trả, phải nộp khác  | 50                                 | 16,941,670,000   | (1,530,339,098)  |
| - | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 51                                 | 11,896,000       | 87,577,461       |
| - | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 52                                 | 58,415,149,335   | (40,395,944,200) |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV năm 2020

(Tiếp theo)

| Chi tiêu  | Mã số | Đơn vị tính: VND                   |                   |
|---|-------|------------------------------------|-------------------|
|   |       | Lũy kế từ đầu nay đến cuối quý này |                   |
|   |       | Năm nay                            | Năm trước         |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>  | 60    | (86,776,797,524)                   | (440,507,090,266) |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>  |       |                                    |                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác                              | 61    | (336,438,500)                      | (1,091,209,091)   |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS Đầu tư và các tài sản khác                      | 62    |                                    | -                 |
| 3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác           | 63    |                                    | (34,000,000,000)  |
| 4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác | 64    |                                    | -                 |
| 5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn            | 65    | 280,543,200                        | 750,652,492       |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>  | 70    | (55,895,300)                       | (34,340,556,599)  |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>  |       |                                    |                   |
| 1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                      | 71    | -                                  | 340,170,093,500   |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành                            | 72    |                                    | -                 |
| 3. Tiền vay gốc   | 73    | 6,712,280,000,000                  | 661,939,582,900   |
| 3.1. Tiền vay quỹ hỗ trợ thanh toán   | 73.1  |                                    | -                 |
| 3.2. Tiền vay khác  | 73.2  | 6,712,280,000,000                  | 661,939,582,900   |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay  | 74    | (6,560,110,000,000)                | (529,339,582,900) |
| 4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ hỗ trợ thanh toán   | 74.1  |                                    | -                 |
| 4.2. Tiền chi trả gốc vay tài sản tài chính   | 74.2  | (52,310,000,000)                   | (28,560,000,000)  |
| 4.3. Tiền chi trả gốc vay khác  | 74.3  | (6,507,800,000,000)                | (500,779,582,900) |
| 5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính   | 75    |                                    | -                 |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu  | 76    | -                                  | -                 |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>   | 80    | 152,170,000,000                    | 472,770,093,500   |
| <b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>  | 90    | 65,337,307,176                     | (43,860,986,976)  |
| <b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>   | 101   | 26,745,128,113                     | 28,822,681,478    |
| - Tiền  | 101.1 | 26,745,128,113                     | 28,822,681,478    |
| <b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>   | 103   | 92,082,435,289                     | 26,745,128,113    |
| Tiền  | 103.1 | 92,082,435,289                     | 26,745,128,113    |
| Các khoản tương đương tiền  | 103.2 |                                    |                   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                       | 104   |                                    |                   |

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI,  
ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Quý IV năm 2020

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu  | Mã số     | Lũy kế từ đầu nay đến cuối quý này |                       |
|---|-----------|------------------------------------|-----------------------|
|   |           | Năm nay                            | Năm trước             |
| <b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>      |           |                                    |                       |
| 1 Thu tiền bán chứng khoán môi giới cho khách hàng                        | 01        | 15,147,134,857,310                 | 5,814,064,190,200     |
| 2 Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng                        | 02        | (14,984,832,037,906)               | (6,151,893,346,200)   |
| 3 Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng                         | 03        | -                                  | -                     |
| 4 Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng                         | 04        | -                                  | -                     |
| 5 Thu vay quỹ hỗ trợ thanh toán   | 05        | -                                  | -                     |
| 6 Chi trả vay quỹ hỗ trợ thanh toán                                       | 06        | -                                  | -                     |
| 7 Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch CK của khách hàng                 | 07        | 25,865,506,336,950                 | 10,064,989,053,414    |
| 8 Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                 | 08        | (25,901,320,849,845)               | (9,556,243,069,733)   |
| 9 Nhận tiền gửi của NĐT cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng       | 09        | -                                  | -                     |
| 10 Chi trả cho hoạt động ủy thác của khách hàng                           | 10        | -                                  | -                     |
| 11 Chi trả phí lưu ký CK của khách hàng                                   | 11        | (570,617,469)                      | (637,160,064)         |
| 12 Thu lãi giao dịch chứng khoán  | 12        | -                                  | -                     |
| 13 Chi lãi giao dịch CK   | 13        | -                                  | -                     |
| 14 Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán                             | 14        | 33,631,499,628                     | 33,488,098,563        |
| 15 Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán                             | 15        | (12,496,169,290)                   | (167,674,756,000)     |
| <b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>                                      | <b>20</b> | <b>147,053,019,378</b>             | <b>36,093,010,180</b> |
| <b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>       | <b>30</b> | <b>132,472,878,507</b>             | <b>96,379,868,326</b> |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:  | 31        | 132,472,878,507                    | 96,379,868,326        |
| - Tiền gửi của NĐT về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 32        | 132,472,878,507                    | 96,379,868,326        |
| - Tiền gửi tổng hợp GDCK cho khách hàng                                   | 33        | -                                  | -                     |
| - Tiền gửi bù trừ thanh toán GDCK   | 34        | -                                  | -                     |
| - TG của tổ chức phát hành  | 35        | -                                  | -                     |
| Các khoản tương đương tiền  | 36        | -                                  | -                     |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                   | 37        | -                                  | -                     |

**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI,  
ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Quý IV năm 2020

*Đơn vị tính: VND*

Lũy kế từ đầu nay đến cuối quý này

| Chỉ tiêu  | Mã số | Lũy kế từ đầu nay đến cuối quý này |                 |
|---|-------|------------------------------------|-----------------|
|   |       | Năm nay                            | Năm trước       |
| III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30) | 40    | 279,525,897,885                    | 132,472,878,506 |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ  | 41    | 279,537,867,885                    | 132,472,878,506 |
| - Tiền gửi của NĐT về GDCK theo phương thức CTCK quản lý                      | 42    | 279,525,897,885                    | 132,471,815,598 |
| - TG tổng hợp GDCK cho khách hàng   | 43    |                                    | -               |
| - TG bù trừ và thanh toán GDCK  | 44    |                                    | -               |
| - TG của tổ chức phát hành  | 45    | 11,970,000                         | 1,062,909       |
| - Các khoản tương đương tiền  | 46    |                                    |                 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                       | 47    |                                    |                 |

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu



Lê Thanh Tùng

Kế toán trưởng



Lương Thu Phượng



Mẫu số B04 - CTCK/HN

Ban hành theo TT số 334 /2016/TT-BTC ngày  
27/12/2016 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**  
Quý IV năm 2020

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | TM | Số dư đầu kỳ    |                 | Số tăng, giảm trong kỳ |               |                |                | Số dư cuối kỳ   |                 |
|--|----|-----------------|-----------------|------------------------|---------------|----------------|----------------|-----------------|-----------------|
|  |    | 01/01/2019      | 01/01/2020      | 2019                   |               | 2020           |                | 31/12/2019      | 31/12/2020      |
|  |    |                 |                 | Tăng                   | Giảm          | Tăng           | Giảm           |                 |                 |
| A  | B  | 1               | 2               | 3                      | 4             | 5              | 6              | 7               | 8               |
| <b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>                 |    |                 |                 |                        |               |                |                |                 |                 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                       |    | 161,915,600,000 | 502,085,693,500 | 340,290,093,500        | 120,000,000   | 61,511,930,000 | -              | 502,085,693,500 | 563,597,623,500 |
| 1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |    | 161,915,600,000 | 485,746,800,000 | 323,831,200,000        | -             | 61,511,930,000 | -              | 485,746,800,000 | 547,258,730,000 |
| 1.2. Cổ phiếu ưu đãi                               |    | -               | -               | -                      | -             | -              | -              | -               | -               |
| 1.3. Thặng dư vốn cổ phần                          |    | -               | 16,338,893,500  | 16,458,893,500         | 120,000,000   | -              | -              | 16,338,893,500  | 16,338,893,500  |
| 1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu              |    |                 |                 |                        |               |                |                |                 |                 |
| 1.5. Vốn khác của chủ sở hữu                       |    |                 |                 |                        |               |                |                |                 |                 |
| 2. Cổ phiếu quỹ (*)                                |    |                 |                 |                        |               |                |                |                 |                 |
| 3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                  |    | 953,442,750     | 1,953,875,517   | 1,000,432,767          | -             | 973,966,986    | -              | 1,953,875,517   | 2,927,842,503   |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ      |    | 953,442,750     | 1,953,875,517   | 1,000,432,767          | -             | 973,966,986    | -              | 1,953,875,517   | 2,927,842,503   |
| 5. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý |    | -               | -               | -                      | -             | 21,970,084,426 | 6,458,867,517  | -               | 15,511,216,909  |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                      |    | -               | -               | -                      | -             | -              | -              | -               | -               |
| 7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               |    |                 |                 |                        |               |                |                |                 |                 |
| 8. Lợi nhuận chưa phân phối                        |    | 20,079,024,851  | 37,557,499,045  | 20,277,441,786         | 2,798,967,592 | 72,335,945,011 | 92,108,901,972 | 37,557,499,045  | 17,784,542,084  |
| 8.1. Lợi nhuận đã thực hiện                        |    | 20,079,024,851  | 37,557,499,045  | 20,277,441,786         | 2,798,967,592 | 72,335,945,011 | 92,108,901,972 | 37,557,499,045  | 17,784,542,084  |
| 8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                      |    |                 |                 |                        |               |                |                |                 |                 |

| CHỈ TIÊU  | TM | Số dư đầu kỳ    |                 | Số tăng, giảm trong kỳ |               |                 |                | Số dư cuối kỳ   |                 |
|---|----|-----------------|-----------------|------------------------|---------------|-----------------|----------------|-----------------|-----------------|
|   |    | 2019            |                 | 2020                   |               | 31/12/2019      | 31/12/2020     |                 |                 |
|   |    | Tăng            | Giảm            | Tăng                   | Giảm          |                 |                |                 |                 |
| A   | B  | 1               | 2               | 3                      | 4             | 5               | 6              | 7               | 8               |
| Cộng  |    | 183,901,510,351 | 543,550,943,579 | 362,568,400,820        | 2,918,967,592 | 157,765,893,409 | 98,567,769,489 | 543,550,943,579 | 602,749,067,499 |
| <b>II. Thu nhập toàn diện khác</b>                                |    |                 |                 |                        |               |                 |                |                 |                 |
| 1. Lãi/(Lô) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán |    |                 |                 |                        |               |                 |                |                 |                 |
| 2. Lãi, lỗ đánh giá lại TED theo mô hình giá trị hợp lý           |    |                 |                 |                        |               |                 |                |                 |                 |
| 3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài         |    |                 |                 |                        |               |                 |                |                 |                 |
| 4. Lãi, lỗ toàn diện khác   |    |                 |                 |                        |               |                 |                |                 |                 |
| Cộng  |    | -               | -               | -                      | -             | -               | -              | -               | -               |

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2021

Kế toán trưởng

Trưởng HĐQT

Người lập biểu



Lương Thu Phương



Lê Thanh Tùng



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo Tài chính)

### I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Thái Bình Dương, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015199 ngày 22 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 46/UBCK - GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Lần điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán gần nhất số 54/GPĐC-UBCK ngày 24 tháng 8 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 2, số 142 phố Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Đơn vị trực thuộc: Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt tại thành phố Hồ Chí Minh  
Địa chỉ: Tầng 2, tòa nhà Topaz, số 66 Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán của Chi nhánh: Tư vấn đầu tư chứng khoán, Môi giới chứng khoán

Vốn điều lệ của Công ty là: **547.258.730.000 đồng** (*Bằng chữ: Năm trăm bốn mươi bảy tỷ, hai trăm năm tám triệu, bảy trăm ba mươi ngàn đồng chẵn*)

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Kinh doanh chứng khoán.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và các giấy phép điều chỉnh ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn tài chính;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Giao dịch ký quỹ;
- Tự doanh chứng khoán.

### II-KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### III - CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT – BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của bộ Tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

##### 4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

##### a. Tiền gửi hoạt động của CTCK:

Tiền gửi hoạt động của CTCK bao gồm: tiền Việt Nam, phản ánh số hiện có, tình hình biến động của các loại tiền được sử dụng cho hoạt động kinh doanh của CTCK gửi tại NHTM, theo từng loại tiền bằng Đồng Việt Nam (VND) hoặc bằng ngoại tệ (nếu có).

##### b. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành:

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành phản ánh tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh tại NHTM chỉ định do CTCK thực hiện chức năng – Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán). Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành sẽ được quyết toán khi hoàn thành hoạt động bảo lãnh phát hành với Tổ chức phát hành hoặc với bảo lãnh phát hành chính.

##### c. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán CTCK và khách hàng tại ngày T+2 theo yêu cầu của Trung tâm lưu ký chứng khoán (VSD) để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuận.

CTCK phải mở tài khoản tại NHTM chỉ định để theo dõi riêng biệt số hiện có và tình hình biến động của tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của CTCK và của khách hàng (khách hàng trong nước và khách hàng nước ngoài).

#### **4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:**

Trường hợp CTCK có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam, hoặc đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán theo quy định của pháp luật kế toán hiện hành. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam hoặc đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán về nguyên tắc CTCK phải căn cứ vào tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch là tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh hoặc khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua vào của nơi CTCK mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

#### **4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính**

##### **4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính**

##### **4.2.1.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính:**

##### **Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ**

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) thuộc danh mục tài sản tài chính của CTCK là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các tài sản tài chính này thường gồm: Cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro)...

##### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà CTCK có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a. Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được CTCK xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và
- b. Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được công ty chứng khoán xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- c. Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu khác.

Việc theo dõi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, CTCK được thực hiện về cả số lượng và giá trị của các tài sản tài chính này.

Giá trị của các tài sản tài chính nắm giữ ngày đáo hạn được xác định theo giá trị ban đầu cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát hành các tài sản tài chính này.

Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

#### **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

CTCK thực hiện trích lập dự phòng rủi ro cụ thể khi phát sinh rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của pháp luật chứng khoán là tổn thất có khả năng xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK do khác hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay.

Các khoản cho vay được theo dõi chi tiết theo các hợp đồng cho vay, đối tượng cho vay về gốc và lãi cho vay; theo dõi việc lập dự phòng suy giảm các khoản vay theo tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho từng nhóm nợ.

#### **Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS**

Khi theo dõi các tài sản tài chính sẵn sàng để bán, CTCK thực hiện theo dõi cả số lượng và giá trị của các tài sản tài chính này.

Lãi/lỗ phát sinh từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán:

- Khi đánh giá lại giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (Thu nhập toàn diện khác) ngoại trừ các khoản lãi/lỗ do suy giảm giá trị tài chính sẵn sàng để bán.
- Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi/lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện như là cách điều chỉnh phân loại lại.
- Cổ tức thu được từ các công cụ vốn “sẵn sàng để bán” được ghi nhận vào lãi/lỗ kể từ khi quyền được nhận cổ tức của tổ chức được xác lập.

#### **4.2.1.2. Nguyên tắc phân loại nợ tài chính**

##### **Nợ vay**

Nợ vay của CTCK bao gồm các khoản tiền vay tạm thời của CTCK với Ngân hàng hoặc các đối tượng cho vay khác.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, các khoản vay có thời hạn từ 1 năm trở xuống được phân loại là nợ vay ngắn hạn, các khoản vay có thời hạn trên 1 năm được phân loại là nợ vay dài hạn.

##### **Nợ vay tài sản tài chính**

Nợ vay tài sản tài chính bao gồm các khoản vay bằng tài sản tài chính của CTCK với Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam hoặc đối tượng cho vay khác theo quy định của pháp luật chứng khoán cho phép. Nợ vay tài sản tài chính được theo dõi chi tiết theo tài sản tài chính đã vay, đã trả (gốc và lãi vay đều có), giá trị các tài sản tài chính vay còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng hợp đồng vay, giấy nhận nợ theo từng kỳ vay. Vay bằng tài sản tài chính hoặc trả nợ vay bằng tài sản tài chính phải theo dõi chi tiết gốc vay và đánh giá lại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ trả nợ vay hoặc cuối kỳ kế toán, các chênh lệch phát sinh được ghi nhận vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính.

### **Trái phiếu chuyển đổi**

Trái phiếu chuyển đổi khi phát hành được tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ: Nợ gốc và cấu phần vốn cấu trái phiếu chuyển đổi. Trái phiếu chuyển đổi được theo dõi chi tiết theo từng loại trái phiếu chuyển đổi, theo từng loại kỳ hạn, lãi suất và mệnh giá.

### **Trái phiếu phát hành**

Trái phiếu phát hành được theo dõi chi tiết theo thời hạn phát hành trái phiếu và các nội dung có liên quan:

- Mệnh giá trái phiếu
- Chiết khấu trái phiếu: là phần chênh lệch giữa giá phát hành trái phiếu nhỏ hơn mệnh giá trái phiếu. Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí tài chính từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu
- Phụ trội trái phiếu: là phần chênh lệch giữa phát hành trái phiếu lớn hơn mệnh giá của trái phiếu. Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí tài chính đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

### **Nợ thuê tài sản tài chính**

Thuê tài sản được phân loại là nợ thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

### **Phải trả người bán**

Phải trả người bán bao gồm các khoản nợ phải trả liên quan đến hoạt động mua các tài sản tài chính chưa niêm yết không qua các Sở giao dịch chứng khoán. Các khoản nợ phải trả người bán được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ gốc không quá được 12 tháng được phân loại là nợ phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời hạn trả nợ gốc trên 12 tháng được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

### **Các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán:**

Các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán bao gồm các khoản phải trả đối với các tổ chức cung cấp dịch vụ mua, bán các tài sản tài chính của CTCK hoặc của khách hàng CTCK qua sở giao dịch chứng khoán và CTCK với tư cách là thành viên, hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán do Tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành của CTCK.

Các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán được theo dõi chi tiết theo từng tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán.

#### 4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý

##### 4.2.2.1. Đối với cổ phiếu

###### - Cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng:

Các khoản được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua) trừ khoản lãi dồn tích trước ngày mua thực nhận (nếu có). Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong Báo cáo thu nhập toàn diện riêng.

**Giá trị thị trường được sử dụng để trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư chứng khoán được xác định như sau:**

- Đối với các chứng khoán đã niêm yết là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tính đến ngày trích lập dự phòng
- Đối với các chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM), là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tạo thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoản 1 tháng trên thì không thực hiện trích lập dự phòng. Đối với các chứng khoán chưa được niêm yết, do không thể xác định giá trị thị trường của chứng khoán nên công ty không thể trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ 6 trở đi, giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính riêng gần nhất

###### - Cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng:

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch thứ 6 trở đi, giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính riêng gần nhất.

##### 4.2.2.2. Đối với Trái phiếu niêm yết

Trái phiếu niêm yết được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua) trừ khoản lãi dồn tích trước ngày mua thực nhận (nếu có). Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Giá trị thị trường được sử dụng để trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được xác định như sau:

- Giá niêm yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế.
- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 2 tuần tính đến thời điểm báo cáo, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá mua cộng lãi lũy kế, mệnh giá cộng lãi lũy kế, giá xác định theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán bao gồm cả lãi lũy kế.

#### 4.2.2.3. Đối với trái phiếu chưa niêm yết

Trái phiếu chưa niêm yết được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua).

Giá trị thị trường được sử dụng để trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được xác định như sau:

Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:

- Giá mua cộng giá lũy kế;
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế;
- Giá niêm yết trên hệ thống báo giá do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn, cộng lãi lũy kế.

#### 4.2.2.4. Đối với công cụ thị trường tiền tệ

Tiền gửi có kỳ hạn cố định là các hợp đồng tiền gửi có thời hạn gốc trên 3 tháng. Khoản đầu tư này được xác định trên nguyên tắc giá gốc.

#### 4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

#### 4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

Dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính là việc đưa tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính trước đây đã được ghi nhận ra khỏi Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Khi dừng ghi nhận các tài sản tài chính (do bán, phân loại lại, thanh lý, đáo hạn), đối với các loại tài sản tài chính đã lập dự phòng suy giảm giá trị, khoản dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính sẽ được ghi giảm chi phí Lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của loại tài sản tài chính dừng ghi nhận.

#### 4.2.5 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Cuối kỳ kế toán, CTCK đánh giá tình hình suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính sau: Các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính sẵn có để bán, nếu phát sinh giá trị suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính sau: Các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính sẵn có để bán. Nếu phát sinh giá trị suy giảm giá trị các loại tài sản tài chính này thì phải lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính.

Giá trị lập dự phòng suy giảm giá trị tài chính được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện. Trường hợp nếu tài sản tài chính được đánh giá khôi phục mức suy giảm đã xác định trước đó thì sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã lập: Ghi giảm dự phòng suy giảm tài sản tài chính và ghi giảm Chi phí lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay.

#### 4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

#### 4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:

Các khoản đầu tư đem thế chấp được theo dõi chi tiết theo từng loại, từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

Khi lập Báo cáo tài chính, những khoản có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng được phân loại là tài sản ngắn hạn; Những khoản có kỳ hạn còn lại từ 12 tháng trở lên được phân loại là tài sản dài hạn.

Đối với tài sản đem thế chấp được ghi nhận theo giá đã ghi sổ kế toán của doanh nghiệp. Khi xuất tài sản phi tiền tệ đem thế chấp ghi theo giá nào thì khi thu về ghi giá đó.

#### 4.2.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, CTCK cần trích lập, hoàn nhập dự phòng phải thu và dự thu khó đòi cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính đến ngày nhận lãi nhưng chưa nhận được tiền. Các khoản lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng khó đòi về suy giảm giá trị của khoản phải thu trong năm tài chính (tại cuối mỗi năm tài chính) được ghi tăng/giảm chi phí.

Việc trích lập dự phòng căn cứ vào những bằng chứng đáng tin cậy về khoản nợ phải thu khó đòi về tuổi nợ tính đến thời điểm trích lập dự phòng, mức độ bị tổn thất, thiệt hại không có khả năng thu hồi được hoặc khả năng đối tượng phải thu khó đòi bị phá sản...).

#### 4.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp

Điều khoản

CTCK quản lý tách biệt tài sản nhận thế chấp và tài sản của CTCK. Đối với tài sản thế chấp bằng tiền thì chỉ được gửi tại ngân hàng (ngoại trừ ngân hàng là bên đi vay) không được đem đi đầu tư. Các tài sản thế chấp khác không được đem đi tái đầu tư.

Tài sản nhận thế chấp không thuộc sở hữu của CTCK. Giá trị tài sản này không được tính vào giá trị tài sản của CTCK.

Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp được trích lập cho phần giá trị tài sản nhận thế chấp bị giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay của CTCK tính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý. Việc lập dự phòng giảm giá trị tài sản nhận thế chấp tuân thủ theo quy định về Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản “Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh” trong kỳ.

Điều kiện

Tài sản nhận thế chấp của công ty chứng khoán phải là tài sản đảm bảo có tính thanh khoản cao bao gồm:

- Tiền mặt;
- Công cụ thị trường tiền tệ;

- Trái phiếu chính phủ

Giá trị tài sản thế chấp để đảm bảo khoản cho vay của CTCK được xác định tối đa bằng 70% giá trị tài sản nhận thế chấp được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị tại thời điểm nhận thế chấp.

#### 4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do người chủ sở hữu hoặc người đi thuê tài sản theo hợp đồng thuê tài chính nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải để sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý; hoặc bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

#### 4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo báo cáo thu nhập toàn diện riêng trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Báo cáo tình hình tài chính riêng và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào Báo cáo thu nhập toàn diện riêng giữa niên độ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                              |             |
|------------------------------|-------------|
| - Máy móc thiết bị, thiết bị | 03 – 07 năm |
| - Phương tiện vận tải        | 06 năm      |
| - Tái sản cố định khác       | 04 năm      |
| - Phần mềm quản lý           | 03 – 05 năm |

#### 4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình gồm: quyền sử dụng đất, quyền phát hành, bản quyền, bằng sáng chế.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

##### *Quyền sử dụng đất*

Giá trị TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất gồm toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra liên quan trực tiếp tới quyền sử dụng đất, như: Tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng (trường hợp quyền sử dụng đất riêng biệt đối với giai đoạn đầu tư nhà cửa, vật

kiến trúc trên đất), lệ phí trước bạ (nếu có)... không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất.

#### *Phần mềm vi tính*

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm giá trị phần mềm giao dịch chứng khoán mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

#### **4.6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính**

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê, quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

#### **4.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)**

##### **Đầu tư vào công ty con**

Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi nhà đầu tư nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết (ngoại trừ trường hợp có hơn 50% quyền biểu quyết hoặc có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận; có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương hoặc có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc các cấp quản lý tương đương) và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị khác nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Trường hợp nhà đầu tư tạm thời nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết tại đơn vị nhưng không dự định thực thi quyền biểu quyết do mục đích đầu tư là mua – bán công cụ vốn để kiếm lời (nắm giữ khoản đầu tư vì mục đích thương mại và quyền kiểm soát chỉ là tạm thời) thì không hạch toán khoản đầu tư vào tài khoản này mà hạch toán là đầu tư ngắn hạn.

##### **Đầu tư Công ty liên doanh, liên kết**

Công ty liên doanh được thành lập bởi các bên góp vốn liên doanh có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động, là đơn vị có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập. Công ty liên doanh phải tổ chức thực hiện công tác kế toán riêng theo quy định của pháp luật hiện hành về kế toán, chịu trách nhiệm kiểm soát tài sản, các khoản nợ phải trả, doanh thu, thu nhập khác và chi phí phát sinh tại đơn vị mình. Mỗi bên góp vốn liên doanh được hưởng một phần kết quả hoạt động của công ty liên doanh theo thỏa thuận của hợp đồng liên doanh

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi nhà đầu tư nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

#### **4.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản nhận ký cược ký quỹ ngắn dài hạn gồm các khoản tiền mà doanh nghiệp nhận ký quỹ, ký cược của các đơn vị, cá nhân bên ngoài để đảm bảo cho các dịch vụ liên quan đến sản xuất, kinh doanh được thực hiện đúng hợp đồng kinh tế đã ký kết, như nhận tiền ký cược, ký quỹ để đảm bảo việc thực hiện hợp đồng kinh tế, hợp đồng đại lý,...

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn được theo dõi chi tiết theo từng khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược của từng khách hàng theo kỳ hạn và theo từng loại nguyên tệ.

#### **4.9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn**

##### **4.9.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:**

##### **4.9.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:**

Các khoản phải thu bán các TSTC được xác định tại ngày thực hiện việc bán TSTC thành công, xác định trên cơ sở là giá bán các TSTC theo giá giao dịch khớp lệnh trên thị trường niêm yết hoặc giá xác định theo hợp đồng ký kết giữa các bên (đối với chưa niêm yết)

##### **4.9.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:**

Lãi cho vay, lãi tiền gửi tính trên cơ sở các cam kết được thực hiện đối với khoản vay, hoặc tiền gửi cố định về lãi suất và thời gian. Cổ tức được chia, tiền lãi, các dự thu tiền lãi khác tính từ ngày được hưởng quyền hoặc theo hợp đồng hoặc thỏa thuận.

Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC được theo dõi chi tiết cho từng loại đầu tư

- a. Phải thu và dự thu cổ tức:
- b. Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính:

    Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:

    Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi.

##### **4.9.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:**

Các khoản phải thu khác bao gồm tất cả các khoản phải thu khác của CTCK ngoài các khoản phải thu khách hàng, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, thuế GTGT được khấu trừ, phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp, phải thu nội bộ và phải thu về lỗi giao dịch các tài sản tài chính.

Các khoản thu nhập khác được theo dõi theo từng khoản nợ phải thu khác để có kế hoạch thu hồi kịp thời, tránh tình trạng nợ dầy đưa ảnh hưởng đến vốn hoạt động của CTCK.

##### **4.9.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:**

Về phương pháp ghi nhận các khoản lập và hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Đối với khoản lập dự phòng nợ phải thu khó đòi lần đầu: Giá trị lập dự phòng được ghi tăng chi phí của CTCK là số chênh lệch đánh giá lại khoản nợ phải thu khó đòi với giá trị khoản phải thu tại thời điểm lập dự phòng nợ phải thu khó đòi của CTCK.

Đối với kỳ đánh giá lại từ lần thứ hai trở đi: Giá trị lập dự phòng được phản ánh ghi tăng chi phí là số chênh lệch tăng hoặc giảm giữa giá trị đánh giá lại của lần trước đó và giá trị đánh giá lại kỳ này của khoản nợ phải thu khó đòi.

Căn cứ để được ghi nhận là một khoản nợ phải thu khó đòi:

- Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong Hợp đồng kinh tế, Giấy nhận nợ vay, bản cam kết hoặc tài liệu tương đương...
- CTCK đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được
- Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Căn cứ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi: Có bằng chứng đáng tin cậy về các khoản nợ phải thu khó đòi (tuổi nợ của khoản nợ phải thu, mức độ tổn thất của khoản phải thu khó đòi, chứng từ gốc, tài liệu xác nhận nợ về số tiền còn nợ chưa trả...)

#### 4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

##### 4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuê tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)

###### Vay

Các khoản nợ vay phải được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng Hợp đồng vay, Giấy nhận nợ theo từng kỳ vay, nguyên tệ. Tiền lãi phải trả được ghi nhận đúng kỳ kế toán để xác định đúng kết quả kinh doanh và các khoản nợ phải trả về tiền lãi vay của kỳ kế toán có liên quan CTCK.

###### Trái phiếu chuyển đổi

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả, cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) được ghi nhận là vốn chủ sở hữu. Chi phí phát hành trái phiếu được ghi nhận là chi phí tài chính hoặc phân bổ dần trong thời gian không quá 3 năm. Trong trường hợp kỳ hạn của trái phiếu dưới 3 năm thì thời gian phân bổ chi phí phát hành trái phiếu tối đa bằng kỳ hạn trái phiếu.

###### Trái phiếu phát hành

Chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành khi xác định chi phí đi vay được phân bổ vào chi phí tài chính hoặc được vốn hóa theo từng kỳ. Trường hợp chi phí lãi vay của trái phiếu đủ điều kiện vốn hóa, các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

### **Vay tài sản tài chính**

Vay tài sản tài chính phải theo dõi chi tiết gốc vay và đánh giá lại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ trả nợ vay theo kỳ hạn phải trả của từng khoản vay. Các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm về nghĩa vụ nợ vay tài sản tài chính ở thời điểm trả nợ vay hoặc cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính của kỳ kế toán. Việc đánh giá lại khoản vay tài sản tài chính phải phù hợp với giá thực tế thị trường tại thời điểm đánh giá các tài sản tài chính đó.

### **Nợ thuê tài chính**

Các khoản nợ thuê tài chính có thời có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính thì được trình bày là nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

### **Vay Quỹ hỗ trợ tài chính**

Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán bao gồm khoản tiền vay của CTCK với Quỹ hỗ trợ thanh toán phần vay ngoài phần đóng góp Quỹ hỗ trợ thanh toán của CTCK.

Khoản tiền vay Quỹ hỗ trợ thanh toán phải theo dõi chi tiết số tiền đã vay, số tiền đã trả (gốc và lãi vay), số tiền vay còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng Hợp đồng vay, Giấy nhận nợ theo từng kỳ vay.

Định kỳ CTCK phải đánh giá khả năng trả nợ vay từ phần đóng góp Quỹ Hỗ trợ thanh toán của thành viên khác.

#### **4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:**

Phí phải trả các tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán được xác định phù hợp với khối lượng giao dịch được thực hiện và giá phí thỏa thuận giữa tổ chức cung cấp dịch vụ và CTCK. Khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán được ghi nhận trên nguyên tắc có cam kết cung cấp dịch vụ cho khách hàng phù hợp với doanh thu thực hiện đối với nghiệp vụ kinh doanh cấp phép của CTCK.

#### **4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán:**

Khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán bao gồm các khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do CTCK thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

#### **4.10.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả cổ tức hoặc lợi nhuận cho các cổ đông hoặc thành viên góp vốn:**

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu phải đảm bảo nguyên tắc:

CTCK được phân chia lợi nhuận của CTCK cho chủ sở hữu tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về hướng dẫn thành lập và quản lý CTCK và chi phân phối lợi nhuận đã thực hiện của năm trước (N-1);

Số lợi nhuận đã sử dụng để phân phối đã được tính trừ bởi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu năm N và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến mốc thời điểm xác định phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu (N+x) (nếu có) và khấu trừ đầy đủ các loại thuế có liên quan đến thu nhập của chủ sở hữu được phân phối (nếu có) theo quy định của pháp luật hiện hành.

#### **4.10.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:**

##### **4.10.5.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo báo cáo thu nhập toàn diện riêng riêng, ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

##### **4.10.5.2. Thuế Thu nhập cá nhân**

Đối với cá nhân trong nước và cá nhân nước ngoài thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/08/2013 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn thực hiện luật thuế thu nhập cá nhân, luật sửa đổi, bổ sung một số điều luật thuế thu nhập cá nhân và nghị định số 65/2013/NĐ-CP của chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật thuế thu nhập cá nhân và luật sửa đổi, bổ sung một số điều thuế thu nhập cá nhân” và thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15/06/2015 của Bộ Tài chính.

#### **4.10.6. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn**

Chi phí phải trả trong hoạt động của CTCK bao gồm các khoản trích trước chi phí lãi vay phải trả, chi phí giao dịch mua, bán các tài sản tài chính, chi phí hoạt động CTCK.

Việc trích trước chi phí phát sinh trong kỳ được tính toán chặt chẽ, chi tiết theo từng loại chi phí trích trước như lập dự toán chi phí và dự toán trích trước. Khi phát sinh các chi phí thực tế liên quan đến các khoản trích trước, phải tiến hành tất toán các khoản trích trước. Nếu chi phí thực tế lớn hơn khoản đã trích trước thì được ghi nhận bổ sung các chênh lệch thiếu. Nếu chi phí thực tế nhỏ hơn khoản đã trích trước thì phải ghi giảm chi phí tương ứng với số trích trước cao hơn chi phí thực tế.

Nguyên tắc trích trước chi phí hoạt động CTCK:

- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị tài sản quản lý mà các Tổ chức cung cấp dịch vụ quản lý;
- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị giao dịch thực hiện mà các Tổ chức cung cấp dịch vụ cung cấp;
- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị Hợp đồng kinh tế thực hiện và khối lượng dịch vụ mà Hợp đồng này cung cấp;

- Trích trước theo số phê duyệt của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên, như chi phí hợp Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên.

#### **4.10.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:**

Các khoản phải trả phải nộp khác bao gồm các khoản phải trả, phải nộp (ngoài các khoản phải trả người bán, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước, phải trả người lao động, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng) và doanh thu nhận trước về các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng, các khoản chênh lệch giá phát sinh trong giao dịch bán thuê lại tài sản là thuê tài chính hoặc thuê hoạt động.

Các khoản phải trả phải nộp khác được theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:**

##### **4.11.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

CTCK ghi nhận vốn điều lệ là vốn thực góp của các cổ đông, tối thiểu bằng mức vốn pháp định theo quy định của pháp luật phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh đã được cấp phép, kể cả nghiệp vụ kinh doanh được UBCK chấp nhận bổ sung.

##### **4.11.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:**

###### **a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:**

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của CTCK lũy kế phát sinh trong kỳ. Trong đó tổng thu nhập, doanh thu bao gồm: Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ kinh doanh chứng khoán có tính đến các khoản giảm trừ doanh thu cung cấp dịch vụ này (nếu có), Lãi bán các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản chính của CTCK, doanh thu cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính; Doanh thu hoạt động tài chính, Thu nhập khác. Các khoản chi phí bao gồm: Chi phí trực tiếp, gián tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán, có tính đến các khoản ghi giảm chi phí; Lãi bán các tài sản tài chính, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, lỗ suy giảm các tài sản tài chính và chi phí đi vay, các khoản dự phòng, chi phí giao dịch bán tài sản tài chính, chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý CTCK, chi phí khác.

##### **4.11.3. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK**

Việc phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của CTCK và do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

#### **4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận doanh thu và thu nhập CTCK**

##### **4.12.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính**

###### **a. Từ các TSTC: FVTL, HTM, AFS**

Thu nhập được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch tăng (Lãi bán) giữa giá bán và giá vốn các tài sản tài chính FVTPL bán ra hoặc khoản chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL cuối kỳ kế toán phù hợp với các quy định của chuẩn mực kế toán các công cụ tài chính và quy định của Chế độ kế toán áp dụng cho CTCK.

Thu nhập phát sinh từ danh mục tài sản tài chính của CTCK (FVTL, HTM, các khoản cho vay, AFS) được ghi nhận trong kỳ kế toán khi đảm bảo là công ty chứng khoán nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào thu nhập thì khoản phải thu và dự phòng không có khả năng thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được này phải được lập dự phòng và ghi tăng chi phí liên quan đến kinh doanh Danh mục tài sản tài chính của CTCK. Khi đánh giá lại khả năng phải thu, dự thu tiền về khoản phải thu, dự thu tiền về khoản phải thu về bán các tài sản tài chính hoặc cổ tức, tiền lãi đã lập dự phòng không có khả năng thu hồi của kỳ kế toán, điều chỉnh tăng dự phòng ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng đã lập để ghi giảm chi phí liên quan đến kinh doanh Danh mục Tài sản tài chính của CTCK.

Cổ tức lợi nhuận được chia phát sinh từ các Tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của CTCK: FVTVL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty chứng khoán được quyền nhận cổ tức từ quyền cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính của CTCK hình thành trước ngày không hưởng quyền và có Thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập (theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức, căn cứ vào tất cả các nguồn thông tin điện tử của Sở giao dịch chứng khoán, trang Web của tổ chức phát hành, Trung tâm lưu ký, thông tin lấy trên hệ thống Bloomberg, Reuter).

Cổ tức không được ghi nhận cho công ty chứng khoán đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

Đối với cổ phiếu thường chỉ ghi nhận tăng số lượng cổ phiếu được hưởng (tại ngày không hưởng quyền) mà không ghi tăng thu nhập của công ty chứng khoán.

Tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục TSTC của CTCK: FVTVL, HTM, AFS, Các khoản cho vay được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán. Trong đó:

- Lãi suất thực tế là tỷ lệ lãi dùng để quy đổi các khoản tiền nhận được trong tương lai trong suốt thời gian cho bên khác sử dụng tài sản trên cơ sở giá trị ghi nhận ban đầu tại thời điểm chuyển giao tài sản cho bên sử dụng. Doanh thu tiền lãi bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và giá trị của nó khi đáo hạn.
- Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư đã được dồn tích trước khi CTCK mua lại khoản đầu tư đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư, CTCK phải phân bổ vào các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi các Tài sản tài chính được mua (Sau khi được chuyển quyền sở hữu) mới được ghi nhận là doanh thu tiền lãi của CTCK. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi TSTC được mua hạch toán giảm giá trị chính các tài sản tài chính đó.

b. Từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết)  
Cổ tức lợi nhuận nhận được từ khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận vào doanh thu tài chính

#### 4.12.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính

a. Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ tài sản tài chính

Lỗ và chi phí giao dịch tài sản tài chính gồm lỗ do bán các tài sản tài chính hoạt động tự doanh FVTPL, chênh lệch giảm do đánh giá lại các Tài sản tài chính của CTCK, chi phí (Hoặc hoàn nhập dự phòng) dự phòng phải thu có khả năng thu hồi vốn, chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và chi phí đầu tư khác.

Đối với tài sản tài chính FVTPL (loại chứng khoán niêm yết), các tài sản tài chính này được bán sẽ được ghi nhận giảm số lượng và giá trị theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

b. Ghi nhận chi phí giao dịch mua bán các Tài sản tài chính:

Chi phí môi giới, phí giao dịch, phí chuyển tiền mua tài sản tài chính phải trả cho các tổ chức cung cấp dịch vụ mua các tài sản tài chính hoặc đầu tư được ghi nhận tăng Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và ghi tăng khoản phải trả người bán.

c. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập khoản phải thu khó đòi:

Trường hợp lập dự phòng phải thu khó đòi về bán tài sản tài chính cần được lập và theo dõi chi tiết theo từng đối tượng phải thu khó đòi.

Tại kỳ đầu tiên tiến hành trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi ghi tăng lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và ghi nhận tăng khoản Dự phòng suy giảm các khoản phải thu.

Tại kỳ tiếp theo cần đánh giá lại khả năng đòi được khoản nợ khó đòi, tăng hoặc giảm khoản lập dự phòng sẽ được ghi nhận vào lỗ và chi phí giao dịch mua các Tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và tiến hành điều chỉnh vào Dự phòng suy giảm các khoản phải thu.

#### 4.13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính trong CTCK bao gồm doanh thu từ chênh lệch tỷ giá hối đoái, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định, doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh, doanh thu đầu tư khác.

- Doanh thu hoạt động tài chính của CTCK được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:
  - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi đảm bảo là CTCK nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu hoạt động tài chính thì khoản phải thu và dự thu không có khả năng thu hồi hoặc không chắc chắn thu hồi được phải được trích lập dự phòng hoặc ghi giảm doanh thu. Khi đánh giá lại khả năng phải thu, dự thu tiền lãi đã lập dự phòng

về giá trị không có khả năng thu hồi của kỳ kế toán, tiến hành điều chỉnh tăng dự phòng ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng đã được đề nghị ghi giảm chi phí.

+ Doanh thu hoạt động tài chính được theo dõi chi tiết theo từng tài sản tài chính phát sinh cổ tức, tiền lãi.

- Chi phí tài chính của CTCK gồm chênh lệch tỷ giá hối đoái (chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã được thể hiện và chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ), chi phí lãi vay, lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, chi phí tài chính khác của CTCK.

+ Chi phí tài chính được theo dõi chi tiết và lập báo cáo tổng hợp riêng từ cơ cấu tài sản tài chính đáp ứng nhu cầu quản lý của CTCK và yêu cầu giám sát hoạt động của CTCK theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành;

- Doanh thu từ cổ tức, lợi nhuận được xác định theo nguyên tắc:

+ Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết hoặc đầu tư dài hạn khác được ghi nhận khi CTCK được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính của CTCK hình thành trước ngày không được hưởng quyền và có thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập (Theo nghị quyết Đại hội cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức (Căn cứ vào tất cả các nguồn thông tin, thông báo mà CTCK nhận được như trên trang điện tử của các Sở giao dịch chứng khoán, trang Web của Tổ chức phát hành, Trung tâm lưu ký, thông tin lấy trên hệ thống Bloomberg, Reuter).

+ Cổ tức không được ghi nhận cho CTCK đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

+ Đối với cổ phiếu thường, chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng (tại ngày không hưởng quyền) mà không ghi tăng thu nhập của CTCK.

- Ghi nhận chi phí lãi vay;

+ Chi phí lãi vay được ghi nhận bao gồm chi phí lãi vay đã được thực hiện và dự chi phải trả của CTCK phát sinh trong kỳ;

- Ghi nhận doanh thu tài chính khác;

+ Bao gồm các khoản doanh thu hoạt động đầu tư bị xóa sổ nay đòi được...

+ Ghi nhận chi phí đầu tư khác;

+ Bao gồm các chi phí khác phát sinh trong kỳ ngoại trừ các chi phí kể trên;

#### 4.14. Nguyên tắc ghi nhận quản lý CTCK

Chi phí quản lý CTCK gồm: các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...), bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý CTCK, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý CTCK, tiền thuê đất, thuế môn bài, dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...), chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách...);

Chi phí quản lý CTCK được theo dõi chi tiết theo từng nội dung chi phí hoạt động quản lý kinh doanh của CTCK theo quy định.

#### 4.15. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

a. Ghi nhận thu nhập khác: Thu nhập khác là các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động khác ngoài hoạt động kinh doanh, đầu tư của CTCK.

Nội dung các khoản thu nhập khác của CTCK gồm:

- Thu nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền phạt do khách hàng hoặc các tổ chức cung cấp dịch vụ cho hoạt động của CTCK.
- Các khoản thuế được Ngân sách Nhà nước hoàn lại (nếu có);
- Thu được các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Số nợ phải thu đã xóa sổ nếu sau khi đã xóa nợ, khách hàng có khả năng thanh toán và CTCK đã đòi được nợ đã xử lý (Được theo dõi trên TK ngoài bảng “Nợ khó đòi đã xử lý”) thì số nợ thu được sẽ hạch toán vào Tài khoản “Thu nhập khác”
- Thu bồi thường về tổn thất tài sản của CTCK;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên;

b. Ghi nhận chi phí khác:

Chi phí khác là khoản chi phí bất thường, phát sinh ngoài các khoản chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh của CTCK, gồm:

- Khoản lỗ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Bị phạt do vi phạm hợp đồng;
- Bị phạt thuế, truy thu nộp thuế;
- Các khoản chi phí khác;

#### 4.16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo báo cáo thu nhập toàn diện riêng và không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tình hình tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm

tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

#### **4.17 Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng**

##### **Tài sản**

CTCK quản lý tách bạch tiền gửi giao dịch chứng khoán của từng khách hàng, tách bạch tiền của khách hàng với tiền của công ty chứng khoán.

CTCK xây dựng hệ thống quản lý tách bạch tiền của khách hàng theo phương thức CTCK quản lý. Ngoài ra, công ty chứng khoán có thể xây dựng bổ sung hệ thống theo phương thức NHTM để khách hàng lựa chọn:

a) Khách hàng của CTCK mở tài khoản trực tiếp tại ngân hàng thương mại do công ty chứng khoán lựa chọn để quản lý tiền giao dịch chứng khoán.

b) Công ty chứng khoán mở tài khoản chuyên dụng tại ngân hàng thương mại để quản lý tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng. Tài khoản chuyên dụng phải mở riêng biệt và tách bạch với các tài khoản khác của công ty chứng khoán. Tài khoản chuyên dụng này chỉ phục vụ cho giao dịch khách hàng.

Công ty chứng khoán có trách nhiệm thiết lập hệ thống kế toán để quản lý tiền gửi của từng nhà đầu tư. Công ty chứng khoán có nghĩa vụ xác định số dư (nếu có) của từng khách hàng bất cứ lúc nào theo yêu cầu của khách hàng và cung cấp sao kê chi tiết số dư tiền (nếu có) của từng khách hàng bất cứ lúc nào theo yêu cầu của khách hàng hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

## **V. QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCK**

### **5.1 Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK**

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự toán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

## 5.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khách hàng và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

### *Phải thu khách hàng*

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ theo đúng hợp đồng. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của các khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

### *Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

### *Đầu tư tài chính*

Các khoản đầu tư tài chính của công ty bị giảm giá và Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty.

## 5.3 Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

## 5.4 Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro; rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

#### **5.5 Rủi ro tiền tệ:**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

#### **5.6 Các rủi ro khác về giá:**

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư.

### **VI. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh như sau:

- Lĩnh vực môi giới: Là hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư, dịch vụ lưu ký chứng khoán
- Lĩnh vực kinh doanh nguồn vốn: Chủ yếu thu phí từ hoạt động giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán, thu lãi tiền gửi ngân hàng.

**VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**A THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

**7.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|   | Số cuối Quý<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Tiền mặt tại quỹ                                    | 21,627,663            | 21,628,753            |
| - Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK               | 92,054,627,601        | 26,685,838,542        |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 6,180,025             | 37,660,818            |
| <b>Cộng</b>   | <b>92,082,435,289</b> | <b>26,745,128,113</b> |

**7.2 GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH TRONG KỲ**

**CHỈ TIÊU**

|                                | Khối lượng giao dịch<br>thực hiện trong kỳ | Giá trị giao dịch thực<br>hiện trong kỳ |
|--------------------------------|--|---|
|                                | CP   | VND                                     |
| <b>Cửa Công ty chứng khoán</b> | <b>37,461,610</b>                          | <b>858,133,162,073</b>                  |
| - Cổ phiếu                     | 37,456,110                                 | 799,552,888,100                         |
| - Trái phiếu                   | 5,500                                      | 58,580,273,973                          |
| <b>Cửa Nhà đầu tư</b>          | <b>2,443,888,533</b>                       | <b>32,178,467,594,010</b>               |
| - Cổ phiếu                     | 2,443,888,533                              | 32,178,467,594,010                      |
| <b>Cộng</b>                    | <b>2,481,350,143</b>                       | <b>33,036,600,756,083</b>               |

**7.3 CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

**7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận qua lãi lỗ**

Đơn vị tính: VND

| Tài sản tài chính ghi<br>nhận qua lãi lỗ | Số cuối Quý |                | Số đầu năm |                |
|--|-------------|----------------|------------|----------------|
|  | Giá gốc     | Giá trị hợp lý | Giá gốc    | Giá trị hợp lý |
| - Cổ phiếu niêm yết                      |             |                |            |                |
| <b>Cộng</b>                              | <b>0</b>    | <b>0</b>       | <b>-</b>   | <b>-</b>       |

**7.3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

Đơn vị tính: VND

| Tài sản AFS                                 | Số cuối Quý            |                        | Số đầu năm             |                        |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá gốc                | Giá trị hợp lý         | Giá gốc                | Giá trị hợp lý         |
| <b>a. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán</b> |                        |                        |                        |                        |
| - Cổ phiếu niêm yết                         | 125,025,936,218        | 140,541,420,270        | 146,065,956,418        | 143,405,967,500        |
| - Cổ phiếu hủy niêm yết                     | 4,267,143              | 4,267,143              | 4,267,143              | 259,200                |
| - Trái phiếu chưa niêm<br>yết               |                        |                        | 55,000,000,000         | 55,000,000,000         |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (*)                    | 110,000,000,000        | 110,000,000,000        | 40,000,000,000         | 40,000,000,000         |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>235,030,203,361</b> | <b>250,545,687,413</b> | <b>241,070,223,561</b> | <b>238,406,226,700</b> |
| <b>b. Đầu tư dài hạn khác</b>               |                        |                        |                        |                        |
| Các khoản đầu tư dài hạn<br>khác            | 22,000,000,000         | 22,000,000,000         | 56,000,000,000         | 56,000,000,000         |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>41,500,000,000</b>  | <b>41,500,000,000</b>  | <b>56,000,000,000</b>  | <b>56,000,000,000</b>  |

7.3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Đơn vị tính: VND

| Nội dung  | Số cuối Quý            |                        | Số đầu năm             |                        |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá gốc                | Giá trị hợp lý         | Giá gốc                | Giá trị hợp lý         |
| Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng | 40,807,967,748         | 40,807,967,748         | 50,382,988,224         | 50,382,988,224         |
| Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ                  | 537,729,833,551        | 529,446,603,613        | 254,463,663,762        | 251,185,692,708        |
| <b>Cộng</b>   | <b>578,537,801,299</b> | <b>570,254,571,361</b> | <b>304,846,651,986</b> | <b>301,568,680,932</b> |

7.3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ (Phụ lục 1)

7.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

7.5.2 Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

|   | Số cuối Quý           | Số đầu năm           |
|---|-----------------------|----------------------|
|   | VND                   | VND                  |
| - Phải thu tiền lãi TGNH                            | 4,272,931,526         | 1,221,123,290        |
| - Phải thu tiền lãi cho vay giao dịch ký quỹ        | 5,867,553,092         | 2,449,264,563        |
| - Phải thu tiền lãi UTTB chứng khoán của Nhà đầu tư | 28,512,887            | -                    |
|   | <b>10,168,997,505</b> | <b>3,670,387,853</b> |

7.5.5 Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp

|   | Số cuối Quý        | Số đầu năm           |
|---|--------------------|----------------------|
|   | VND                | VND                  |
| - Phải thu phí lưu ký của NĐT                     | 374,166,207        | 244,294,278          |
| - Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán         | 122,790,131        | 141,728,941          |
| - Phải thu dịch vụ tư vấn                         | 162,000,000        | 2,663,000,000        |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>658,956,338</b> | <b>3,049,023,219</b> |
| Trong đó: phải thu khó đòi:<br>Công ty CP Cầu Xây | 63,000,000         | 63,000,000           |

7.5.8 Tạm ứng

|                      | Số cuối Quý        | Số đầu năm         |
|----------------------|--------------------|--------------------|
|                      | VND                | VND                |
| - Các đối tượng khác | 275,170,500        | 303,367,773        |
| <b>Cộng</b>          | <b>275,170,500</b> | <b>303,367,773</b> |

7.5.7 Phải thu khác

|                       | Số cuối Quý          | Số đầu năm            |
|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                       | VND                  | VND                   |
| Phạm Thành Thái Lĩnh  | 4,201,434,268        | 4,201,434,268         |
| Nguyễn Thị Phương Vân | 700,442,612          | 700,442,612           |
| Trần Thị Thu Hằng     | -                    | 19,800,000,000        |
| Phải thu khác         | 500,521,393          | 11,388,312,442        |
| <b>Cộng</b>           | <b>5,402,398,273</b> | <b>36,090,189,322</b> |

Trong đó: Phải thu khó đòi

|                       | Số cuối Quý<br>VND   | Số đầu năm<br>VND    |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Phạm Thành Thái Linh  | 4,201,434,268        | 4,201,434,268        |
| Nguyễn Thị Phương Vân | 700,442,612          | 700,442,612          |
| <b>Cộng</b>           | <b>4,901,876,880</b> | <b>4,901,876,880</b> |

#### 7.5.7 Trả trước cho người bán

|  | Số cuối Quý<br>VND   | Số đầu năm<br>VND     |
|--|----------------------|-----------------------|
| Công ty CP Thế giới số Trần Anh              | 154,176,750          | 154,176,750           |
| Công ty TNHH Tư vấn AFA Research & Education | 147,400,000          | 147,400,000           |
| Công ty TNHH AVI MORE                        | -                    | -                     |
| Công ty cổ phần đầu tư Ecosystem             | -                    | -                     |
| Các khách hàng khác                          | 852,700,500          | 21,068,787,572        |
|  | <b>1,154,277,250</b> | <b>21,370,364,322</b> |

Trong đó: Phải thu khó đòi

|                                       | Số cuối Quý<br>VND | Số đầu năm<br>VND  |
|---------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Công ty CP Giải pháp phần mềm Legatek | 45,000,000         | 45,000,000         |
| Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh  | 154,176,750        | 154,176,750        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>199,176,750</b> | <b>199,176,750</b> |

Số dư các bên liên quan

- Công ty TNHH tư vấn  
AFA Research & Education

Mối quan hệ

Giám đốc là TVHDQT

|  | Số cuối Quý<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|--|--------------------|-------------------|
|  | 147,400,000        | 147,400,000       |

#### 7.6 Dự phòng phải thu khó đòi (Phụ lục 2)

#### 7.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

##### a. Chi phí trả trước ngắn hạn

- Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn  
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác

**Cộng**

|  | Số cuối Quý<br>VND | Số đầu năm<br>VND  |
|--|--------------------|--------------------|
|  | 264,497,904        | 494,951,096        |
|  | 340,211,120        | 263,142,832        |
|  | <b>604,709,025</b> | <b>758,093,928</b> |

##### b. Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí sửa chữa văn phòng  
- Chi phí phân bổ dài hạn

**Cộng**

|  | Số cuối Quý<br>VND   | Số đầu năm<br>VND  |
|--|----------------------|--------------------|
|  | 627,894,256          |                    |
|  | 1,281,743,863        | 276,887,166        |
|  | <b>1,909,638,119</b> | <b>276,887,166</b> |

#### 7.9 TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

- Tiền nộp ban đầu  
- Tiền nộp bổ sung  
- Tiền lãi phân bổ

**Cộng**

|  | Số cuối Quý<br>VND   | Số đầu năm<br>VND    |
|--|----------------------|----------------------|
|  | 120,000,000          | 120,000,000          |
|  | 4,450,736,349        | 3,523,737,839        |
|  | 1,704,116,788        | 1,315,815,003        |
|  | <b>6,274,853,137</b> | <b>4,959,552,842</b> |

7.10 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

| Nội dung               | Phương tiện vận tải  | Thiết bị quản lý     | TSCĐ khác          | Cộng                 |
|------------------------|----------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b> |                      |                      |                    |                      |
| Số dư đầu năm          | 2,335,892,727        | 2,794,230,501        | 434,714,148        | 5,564,837,376        |
| Tăng trong kỳ          | -                    | 167,076,500          | 89,562,000         | 256,638,500          |
| - Do mua sắm mới       |                      | 167,076,500          | 89,562,000         | 256,638,500          |
| Giảm trong kỳ          | -                    | -                    | -                  | -                    |
| Do thanh lý            |                      |                      |                    |                      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>   | <b>2,335,892,727</b> | <b>2,961,307,001</b> | <b>524,276,148</b> | <b>5,821,475,876</b> |
| <b>Hao mòn TSCĐ</b>    |                      |                      |                    |                      |
| Số dư đầu năm          | 648,390,000          | 2,612,002,500        | 434,714,148        | 3,695,106,649        |
| Tăng trong kỳ          | 415,531,054          | 57,984,472           | -                  | 473,515,526          |
| - Khấu hao trong kỳ    | 415,531,054          | 57,984,472           |                    | 473,515,526          |
| Giảm trong kỳ          | -                    | -                    | -                  | -                    |
| Do thanh lý            |                      |                      |                    |                      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>   | <b>1,063,921,054</b> | <b>2,669,986,972</b> | <b>434,714,148</b> | <b>4,168,622,175</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                      |                      |                    |                      |
| Đầu năm                | 1,687,502,727        | 182,228,001          | -                  | 1,869,730,727        |
| Cuối kỳ                | 1,271,971,673        | 291,320,029          | 89,562,000         | 1,652,853,701        |

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng:  
 Giá trị còn lại của TSCĐ đem thể chấp, cầm cố:

2,938,144,649 VND  
 0 VND

7.11 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

| Nội dung                       | Phần mềm máy tính    | TSCĐ vô hình khác  | Cộng                 |
|--------------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b> |                      |                    |                      |
| Số dư đầu năm                  | 8,072,888,575        | 433,512,000        | 8,506,400,575        |
| Tăng trong kỳ                  | 79,800,000           | -                  | 79,800,000           |
| - Mua sắm mới                  | 79,800,000           | -                  | 79,800,000           |
| Giảm trong kỳ                  | -                    | -                  | -                    |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>           | <b>8,152,688,575</b> | <b>433,512,000</b> | <b>8,586,200,575</b> |
| <b>Hao mòn TSCĐ vô hình</b>    |                      |                    |                      |
| Số dư đầu năm                  | 4,673,452,308        | 433,512,000        | 5,106,964,308        |
| Tăng trong kỳ                  | 970,737,500          | -                  | 970,737,500          |
| Khấu hao trong kỳ              | 970,737,500          |                    | 970,737,500          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>           | <b>5,644,189,808</b> | <b>433,512,000</b> | <b>6,077,701,808</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>         |                      |                    |                      |
| Tại ngày đầu năm               | 3,399,436,267        | -                  | 3,399,436,267        |
| Tại ngày cuối kỳ               | 2,508,498,767        | -                  | 2,508,498,767        |

7.12 CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ THỂ CHẤP

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN     | Số cuối kỳ             | Số đầu năm            | Mục đích |
|-------------|------------------------|-----------------------|----------|
| a. Ngắn hạn | 110,000,000,000        | 40,000,000,000        | (*)      |
| b. Dài hạn  |                        |                       |          |
| <b>Cộng</b> | <b>110,000,000,000</b> | <b>40,000,000,000</b> |          |

  

| 7.20 TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐKGD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ | Số cuối Quý              | Số đầu năm               |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | VND                      | VND                      |
| - TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng                | 2,556,996,360,000        | 1,339,438,000,000        |
| - TSTC giao dịch hạn chế chuyển nhượng              | 152,056,640,000          | -                        |
| - TSTC giao dịch cầm cố                             | 3,612,100,000            | -                        |
| - TSTC phong tỏa, tạm giữ                           | -                        | -                        |
| - TSTC chờ thanh toán                               | 61,006,470,000           | 83,745,700,000           |
| - TSTC ký quỹ đảm bảo khoản vay                     | -                        | -                        |
| <b>Cộng</b>   | <b>2,773,671,570,000</b> | <b>1,423,183,700,000</b> |

  

| 7.21 TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ | Số cuối Quý            | Số đầu năm           |
|---|------------------------|----------------------|
|   | VND                    | VND                  |
| - Đã lưu ký tại VSD và chưa GD tự do chuyển nhượng                        | 5,317,500,000          | 7,255,660,000        |
| - Đã lưu ký tại VSD và chưa GD, hạn chế chuyển nhượng                     | 152,056,640,000        | -                    |
| - Đã lưu ký tại VSD và chưa GD, cầm cố                                    | 3,612,100,000          | -                    |
| - Đã lưu ký tại VSD và chưa GD, phong tỏa, tạm giữ                        | -                      | -                    |
| <b>Cộng</b>   | <b>160,986,240,000</b> | <b>7,255,660,000</b> |

  

| 7.22 TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NĐT | Số cuối Quý           | Số đầu năm            |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                       | VND                   | VND                   |
| - Sàn HNX                             | 19,323,000,000        | 11,902,000,000        |
| - Sàn HSX                             | 33,231,700,000        | 60,269,200,000        |
| - Sàn Upcom                           | 8,687,800,000         | 2,069,000,000         |
| <b>Cộng</b>                           | <b>61,242,500,000</b> | <b>74,240,200,000</b> |

  

| 7.24 TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐƯỢC HƯỞNG QUYỀN CỦA NĐT     | Số cuối Quý | Số đầu năm           |
|---|-------------|----------------------|
|   | VND         | VND                  |
| - Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư | -           | 1,340,420,000        |
| <b>Cộng</b>   | <b>-</b>    | <b>1,340,420,000</b> |

BỘ CÔNG THƯƠNG

| 7.25 TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ  | Số cuối Quý            | Số đầu năm             |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| <i>Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i> |                        |                        |
| - Tiền gửi của NĐT trong nước   | 279,490,570,857        | 132,430,707,996        |
| - Tiền gửi của NĐT nước ngoài   | 47,297,028             | 42,170,511             |
| <b>Cộng</b>   | <b>279,537,867,885</b> | <b>132,472,878,507</b> |
| 7.26 TIỀN GỬI CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH   | Số cuối Quý            | Số đầu năm             |
|   | VND                    | VND                    |
| 1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành                                |                        |                        |
| 2. Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của tổ chức phát hành                  | -                      |                        |
| <b>Cộng</b>   | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 7.28 PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN   | Số cuối Quý            | Số đầu năm             |
|   | VND                    | VND                    |
| - Phải trả cho Sở giao dịch chứng khoán   | 1,290,924,134          | 540,742,216            |
| - Phải trả trung tâm lưu ký chứng khoán   | 124,332,469            | 75,972,115             |
| <b>Cộng</b>   | <b>1,415,256,603</b>   | <b>616,714,331</b>     |
| 7.30 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC  | Số cuối Quý            | Số đầu năm             |
|   | VND                    | VND                    |
| - Thuế GTGT   | 25,992,632             | 23,160,929             |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp  | 11,755,254,850         | 3,273,256,505          |
| - Thuế thu nhập cá nhân   | 3,239,158,371          | 2,097,328,471          |
| + Thuế TNCN của người lao động  | 190,699,415            | 227,757,178            |
| + Thuế TNCN chuyển nhượng CK  | 2,253,456,571          | 1,764,819,834          |
| + Thuế TNCN khoản lãi trái phiếu  | 795,002,385            | 104,751,459            |
| <b>Cộng</b>   | <b>15,020,405,852</b>  | <b>5,393,745,905</b>   |
| 7.32 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN  | Số cuối Quý            | Số đầu năm             |
|   | VND                    | VND                    |
| - Lãi trái phiếu phải trả   | 6,070,150,211          | 5,141,948,532          |
| - Lãi hợp đồng vay thấu chi   | 42,067,397             | 55,167,674             |
| - Chi phí phải trả khác   | 3,150,288,745          | 25,813,591             |
| <b>Cộng</b>   | <b>9,262,506,354</b>   | <b>5,222,929,797</b>   |
| 7.34 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN  | Số cuối Quý            | Số đầu năm             |
|   | VND                    | VND                    |
| - Phải trả khác   | 112,471,550            | 229,514,868            |
| <b>Cộng</b>   | <b>112,471,550</b>     | <b>229,514,868</b>     |
| 7.35 PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC NGẮN HẠN   | Số cuối Quý            | Số đầu năm             |
|   | VND                    | VND                    |
| - Đặt cọc mua trái phiếu và các khoản khác  | 528,824,456            | 17,470,494,456         |
| <b>Cộng</b>   | <b>528,824,456</b>     | <b>17,470,494,456</b>  |

7.38 VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục                  | LS<br>(%/n<br>ăm) | Dư đầu năm             | Tăng trong năm           | Giảm trong năm           | Dư cuối năm            |
|----------------------------|-------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|
| Vay dài hạn                |                   | 39,400,000,000         | 6,576,200,000,000        | 6,507,800,000,000        | 107,800,000,000        |
| Vay ngân hàng              |                   | 39,400,000,000         | 6,576,200,000,000        | 6,507,800,000,000        | 107,800,000,000        |
| Vay đối tượng khác         |                   |                        |                          |                          |                        |
| Nợ dài hạn                 |                   | 137,500,000,000        | 136,080,000,000          | 52,310,000,000           | 221,270,000,000        |
| - Thuê tài chính           |                   |                        |                          |                          |                        |
| - Nợ dài hạn khác          |                   | 137,500,000,000        | 136,080,000,000          | 52,310,000,000           | 221,270,000,000        |
| + Trái phiếu phát hành (*) | 10.5              | 137,500,000,000        | 136,080,000,000          | 52,310,000,000           | 221,270,000,000        |
| <b>Cộng</b>                |                   | <b>176,900,000,000</b> | <b>6,712,280,000,000</b> | <b>6,560,110,000,000</b> | <b>329,070,000,000</b> |

(\*): Đây là trái phiếu phát hành của Công ty với mục đích để tăng quy mô hoạt động kinh doanh, bao gồm ba loại trái phiếu là Tcorp, Tcorp5 và Tcorp6. Cụ thể như sau:

- Tổ chức phát hành: Công ty CP Chứng khoán Trí Việt
- Tên trái phiếu: + Trái phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt năm 2018 (Tcorp3)  
+ Trái phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt năm 2019 (Tcorp5)  
+ Trái phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt năm 2020 (Tcorp6)
- Loại trái phiếu: Trái phiếu doanh nghiệp không chuyên đổi và không có tài sản đảm bảo
- Hình thức: Trái phiếu ghi sổ
- Mệnh giá trái phiếu: 10.000.000 đồng/TP
- Lãi suất: + Tcorp3: 10,5%/năm  
+ Tcorp5: 10,53%/năm  
+ Tcorp6: 10,53%/năm
- Kỳ hạn trái phiếu: + Tcorp3: 24 tháng tính từ ngày 05/07/2018  
+ Tcorp5: 36 tháng tính từ ngày 01/07/2019  
+ Tcorp6.1: 36 tháng tính từ ngày 06/04/2020 (Phát hành đợt 1)  
+ Tcorp6.1: 36 tháng tính từ ngày 31/8/2020 (Phát hành đợt 2)
- Tổng giá trị phát hành: + Tcorp3: 39.790.000.000 VND (tương đương 3.979 trái phiếu)  
+ Tcorp5: 49.200.000.000 VND (tương đương 4.920 trái phiếu)  
+ Tcorp6.1: 60.000.000.000 VND (tương đương 6.000 trái phiếu) (Phát hành đợt 1)  
+ Tcorp6.1: 72.280.000.000 VND (tương đương 7.228 trái phiếu) (Phát hành đợt 2)
- Mua lại trái phiếu:  
+ Tcorp3: 12 tháng và 18 tháng kể từ ngày phát hành, Trái chủ có quyền yêu cầu TCPH mua lại trái phiếu đã phát hành.  
+ Tcorp5: đủ 12 tháng và/hoặc 18 tháng, 24 tháng, 30 tháng kể từ ngày phát hành, Trái chủ có quyền yêu cầu TCPH mua lại trái phiếu đã phát hành.  
+ Tcorp6: đủ 12 tháng và/hoặc 18 tháng, 24 tháng, 30 tháng kể từ ngày phát hành, Trái chủ có quyền yêu cầu TCPH mua lại trái phiếu đã phát hành.

7.39 PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ - TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

|  | Số cuối Quý            | Số đầu năm             |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi GDCK theo phương thức CTCK quản lý | 279,537,867,885        | 132,472,878,507        |
| - Của nhà đầu tư trong nước  | 279,490,570,857        | 132,430,707,996        |
| - Của nhà đầu tư nước ngoài  | 47,297,028             | 42,170,511             |
| <b>Cộng</b>  | <b>279,537,867,885</b> | <b>132,472,878,507</b> |

## Số dư với các bên liên quan

| Bên liên quan  | Mối quan hệ        | Số cuối Quý            | Số đầu năm             |
|--|--------------------|------------------------|------------------------|
|  |                    | VND                    | VND                    |
| Công ty CP Tập đoàn QLTS Trí Việt                                      | Công ty mẹ         | 185,083,067,161        | 2,238,035,744          |
| Công ty TNHH MTV Tùng Trí Việt   | Cùng chủ tịch HĐQT | 29,939,740             | 133,337,467            |
| <b>Cộng</b>  |                    | <b>185,113,006,901</b> | <b>2,371,373,211</b>   |
| <b>7.40 PHẢI TRẢ NĐT VỀ DỊCH VỤ CHO CÔNG TY CK</b>                     |                    | <b>Số cuối Quý</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
|  |                    | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| - Phải trả phí môi giới CK   |                    | 122,790,131            | 141,728,941            |
| - Phải trả phí lưu ký CK   |                    | 374,166,207            | 244,294,278            |
| <b>Cộng</b>  |                    | <b>496,956,338</b>     | <b>386,023,219</b>     |
| <b>7.42 PHẢI TRẢ VAY CTCK CỦA NĐT</b>                                  |                    | <b>Số cuối Quý</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
|  |                    | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| - Phải trả nghiệp vụ cho vay giao dịch ký quỹ                          |                    | 543,597,386,643        | 256,912,928,325        |
| <i>Gốc cho vay giao dịch ký quỹ</i>                                    |                    | <i>537,729,833,551</i> | <i>254,463,663,762</i> |
| <i>Lãi cho vay giao dịch ký quỹ</i>                                    |                    | <i>5,867,553,092</i>   | <i>2,449,264,563</i>   |
| - Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán                    |                    | 40,836,480,635         | 50,382,988,224         |
| <i>Gốc nghiệp vụ UTTB CK</i>   |                    | <i>40,807,967,748</i>  | <i>50,382,988,224</i>  |
| <i>Lãi nghiệp vụ UTTB CK</i>   |                    | <i>28,512,887</i>      | -                      |
| <b>Cộng</b>  |                    | <b>584,433,867,278</b> | <b>307,295,916,549</b> |
| <b>7.43 LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI</b>                                   |                    | <b>Số cuối Quý</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
|  |                    | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| - Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối                                |                    | 17,784,542,084         | 37,557,499,045         |
| - Lợi nhuận chưa thực hiện   |                    | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>  |                    | <b>17,784,542,084</b>  | <b>37,557,499,045</b>  |
| <b>* THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH</b> |                    |                        |                        |
| <b>6 Cổ phiếu đang lưu hành</b>  |                    | <b>Số cuối Quý</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
|  |                    | <b>CP</b>              | <b>CP</b>              |
| Loại <= 1 năm  |                    | 6,151,193              |                        |
| Loại > 1 năm   |                    | 48,574,680             | 48,574,680             |
| <b>Cộng</b>  |                    | <b>54,725,873</b>      | <b>48,574,680</b>      |
| <b>8 Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD</b>                           |                    | <b>Số cuối Quý</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
|  |                    | <b>CP</b>              | <b>CP</b>              |
| Loại <= 1 năm  |                    | 3,824,704              | 8,032,896              |
| Loại > 1 năm   |                    |                        |                        |
| <b>Cộng</b>  |                    | <b>3,824,704</b>       | <b>8,032,896</b>       |

|          |  |                        |                        |
|----------|--|------------------------|------------------------|
| 12       | CK chưa niêm yết chưa lưu ký của công ty CK                            | Số cuối Quý<br>CP      | Số đầu năm<br>CP       |
|          | Loại <= 1 năm  |                        |                        |
|          | Loại > 1 năm   | 2,200,000              | 3,000,000              |
|          | Cộng   | 2,200,000              | 3,000,000              |
| 14       | Tiền gửi của Nhà đầu tư  | Số cuối Quý<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|          | Tiền gửi Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán                  | 279,537,867,885        | 132,471,815,598        |
|          | Cộng   | 279,537,867,885        | 132,471,815,598        |
| <b>B</b> | <b>THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>                        |                        |                        |
| 7.45     | Thu nhập   |                        |                        |
| 7.45.2   | Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính (PLI)                        |                        |                        |
| 7.45.3   | Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ TSTC FVPL, các khoản cho vay, HTM, AFS | Quý IV năm 2020<br>VND | Quý IV năm 2019<br>VND |
|          | - Từ tài sản tài chính FVPL  |                        |                        |
|          | - Từ tài sản tài chính HTM   |                        |                        |
|          | - Từ các khoản cho vay và phải thu                                     | 19,171,536,182         | 8,555,866,534          |
|          | + Lãi cho vay từ hoạt động Margin                                      | 15,788,704,914         | 6,531,255,260          |
|          | + Lãi cho vay từ hoạt động UTTBCK                                      | 3,382,831,268          | 2,024,611,274          |
|          | - Lãi dự thu từ AFS và cổ tức  | 9,202,000              | 30,056,200             |
|          | Cộng   | 19,180,738,182         | 8,585,922,734          |
| 7.45.4   | Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán                          | Quý IV năm 2020<br>VND | Quý IV năm 2019<br>VND |
|          | + Tư vấn đầu tư cho tổ chức  | 16,911,012             | 2,737,570,397          |
|          | Cộng   | 16,911,012             | 2,737,570,397          |
| 7.45.5a  | Các loại doanh thu hoạt động khác                                      | Quý IV năm 2020<br>VND | Quý IV năm 2019<br>VND |
|          | + Phí chuyển khoản, phí tất toán TK                                    |                        | 92,986,046             |
|          | + Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá                            |                        | -                      |
|          | + Doanh thu khác   | 442,292,298            | 14,385,110             |
|          | Cộng   | 442,292,298            | 107,371,156            |
| 7.45.5b  | Các chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính                        | Quý IV năm 2020<br>VND | Quý IV năm 2019<br>VND |
|          | - Phí chuyển tiền của NĐT  | 638,000                | 38,638,606             |
|          | - Lãi trên số dư trả NĐT   | 24,333,267             | 23,845,421             |
|          | - Khác   |                        |                        |
|          | Cộng   | 24,971,267             | 62,484,027             |

| 7.46 | Doanh thu hoạt động tài chính                           | Quý IV năm 2020        | Quý IV năm 2019      |
|------|---|------------------------|----------------------|
|      |   | VND                    | VND                  |
| -    | Doanh thu lãi tiền gửi                                  | 399,944,493            | 323,207,628          |
|      | <b>Cộng</b>   | <b>399,944,493</b>     | <b>323,207,628</b>   |
| 7.47 | Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ                      | Quý IV năm 2020        | Quý IV năm 2019      |
|      |   | VND                    | VND                  |
| -    | Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán                  | 9,098,235,174          | 3,406,566,621        |
| -    | Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                    | 350,422,073            | 194,761,152          |
| -    | Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính | -                      | 3,216,927,647        |
| -    | Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL                      | 3,316,110,000          | 903,525,000          |
| -    | Chi phí các dịch vụ khác                                | 24,971,265             | 62,484,027           |
|      | <b>Cộng</b>   | <b>12,789,738,512</b>  | <b>7,784,264,447</b> |
| 7.48 | Chi phí tài chính                                       | Quý IV năm 2020        | Quý IV năm 2019      |
|      |   | VND                    | VND                  |
| -    | Chi phí lãi vay các TCTD                                | 456,613,973            | 528,909,556          |
| -    | Chi phí lãi trái phiếu                                  | 5,869,800,159          | 4,298,963,801        |
| -    | Khác  | -                      | 11,250,000           |
|      | <b>Cộng</b>   | <b>6,326,414,132</b>   | <b>4,839,123,357</b> |
| 7.50 | Chi phí quản lý CTCK                                    | Quý IV năm 2020        | Quý IV năm 2019      |
|      |   | VND                    | VND                  |
| -    | Chi phí lương   | 2,522,239,898          | 1,669,057,330        |
| -    | BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ nhân viên quản lý                | 66,393,000             | 2,664,669            |
| -    | Chi phí vật tư văn phòng                                | 35,730,106             | 22,515,910           |
| -    | Chi phí công cụ, dụng cụ                                | 170,224,202            | 163,726,010          |
| -    | Chi phí khấu hao TSCĐ                                   | 320,452,232            | 388,413,712          |
| -    | Chi phí thuế, phí và lệ phí                             | 153,523,846            | 228,052,449          |
| -    | Chi phí dịch vụ mua ngoài                               | 2,938,142,135          | 2,018,715,372        |
| -    | Chi phí khác  | 1,914,443              | 64,081,232           |
|      | <b>Cộng</b>   | <b>6,208,619,861</b>   | <b>4,557,226,684</b> |
| 7.51 | Thu nhập khác   | Quý IV năm 2020        | Quý IV năm 2019      |
|      |   | VND                    | VND                  |
|      | Thu nhập khác   | (4,613,482,355)        | 4,214,209,412        |
|      | <b>Cộng</b>   | <b>(4,613,482,355)</b> | <b>4,214,209,412</b> |
| 7.52 | Chi phí khác  | Quý IV năm 2020        | Quý IV năm 2019      |
|      |   | VND                    | VND                  |
|      | Khác  | 1                      | 163,004,018          |
|      | <b>Cộng</b>   | <b>1</b>               | <b>163,004,018</b>   |

7.53 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|  | Quý IV năm 2020        | Quý IV năm 2019        |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành   | (1,915,941,534)        | 1,236,679,963          |
| <b>Cộng</b>  | <b>(1,915,941,534)</b> | <b>1,236,679,963</b>   |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành</b>  | <b>Quý IV năm 2020</b> | <b>Quý IV năm 2019</b> |
|  | VND                    | VND                    |
| Lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế  | 15,585,990,807         | 5,928,785,688          |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế  | -125,093,787           | 69,480,826             |
| - Điều chỉnh giảm  | 289,745,200            | 109,150                |
| + <i>Cổ tức</i>  | 289,745,200            | 109,150                |
| - Điều chỉnh tăng  | 164,651,413            | 69,589,976             |
| + <i>Chi phí không hợp lệ</i>  | 164,651,413            |                        |
| Tổng lợi nhuận chịu thuế   | 15,460,897,020         | 5,998,266,514          |
| <i>Lỗ lũy kế năm trước chuyển sang</i>   | -                      | -                      |
| Tổng lợi nhuận tính thuế năm hiện hành   | 15,460,897,020         | 5,998,266,514          |
| Thuế suất thông thường (trong năm 2020 công ty được giảm 30% chi phí thuế TNDN đối với DN có tổng doanh thu dưới 200 tỷ theo nghị định 114 ngày 25/5/2020) | 20%                    | 20%                    |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | <b>(1,915,941,534)</b> | <b>1,199,653,303</b>   |
| <b>* Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)</b>  | <b>Quý IV năm 2020</b> | <b>Quý IV năm 2019</b> |
|  | VND                    | VND                    |
| + Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp   | 17,501,932,339         | 4,692,105,725          |
| + Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:                       | -                      | -                      |
| + Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông  | 17,501,932,339         | 4,692,105,725          |
| + Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ  | 54,725,873             | 48,574,680             |
| + <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>  | <b>320</b>             | <b>97</b>              |

## C THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.55 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng

- Ngoài ra, Công ty không có giao dịch nào không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ.

## E NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### I Chính sách quản lý rủi ro tài chính

#### Các loại công cụ tài chính

|                                    | Giá trị ghi sổ (VND)   |                        |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | Số cuối Quý            | Số đầu năm             |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 92,082,435,289         | 26,745,128,113         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 6,061,354,611          | 36,539,212,541         |
| Các khoản cho vay                  | 578,537,801,299        | 304,846,651,986        |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán  | 140,541,420,270        | 241,070,223,561        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>817,223,011,469</b> | <b>609,201,216,201</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>       |                        |                        |
| Các khoản vay                      | 329,070,000,000        | 176,900,000,000        |
| Chi phí phải trả                   | 9,262,506,354          | 5,222,929,797          |
| Phải trả người bán, phải trả khác  | 641,296,006            | 18,032,858,213         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>338,973,802,360</b> | <b>200,155,788,010</b> |

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

#### Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

#### Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

#### Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

### Rủi ro ngoại tệ

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

### Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

#### 7.57.2 Thông tin về các bên liên quan:

##### a. Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc

Tiền lương, thù lao của HĐQT, BKS và Ban Giám đốc chuyên trách trong Quý IV năm 2020 là: 340.000.000 VND

##### b. Giao dịch với các bên liên quan

###### Thông tin về các bên liên quan:

| STT | Các bên liên quan                                 | Mối quan hệ                   |
|-----|---|-------------------------------|
| 1   | Công ty Cổ phần tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt | Công ty mẹ/Đồng chủ tịch HĐQT |

###### Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

| Nội dung giao dịch                                | Mối liên hệ                   | Quý IV năm 2020 | Quý IV năm 2019 |
|---|-------------------------------|-----------------|-----------------|
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt | Công ty mẹ/Đồng chủ tịch HĐQT |                 |                 |
| Doanh thu phí tư vấn đầu tư                       |                               | 16,911,012      | 2,737,570,397   |
| Phát hành tăng vốn                                |                               |                 | 100,000,000,000 |

7.57.3 Những thông tin so sánh :

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý IV năm 2019; Số liệu trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam.

7.57.4 Thông tin về hoạt động liên tục: Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động liên tục của Công ty.

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



Lê Thanh Tùng

Kế toán trưởng



Lương Thu Phượng



Phụ lục 1: 7.3.5- Chiênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính  
 45.2 Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính  
 Thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

Đơn vị tính: VND

| STT    | Các loại tài sản tài chính                    | Năm 2020        |  |                    |                 | Số đầu năm                           |                      |                 |                      | Giá trị đánh giá lại |                 |                |
|--------|---|-----------------|--|--------------------|-----------------|--------------------------------------|----------------------|-----------------|----------------------|----------------------|-----------------|----------------|
|        |   | Giá mua         | Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này | CL đánh giá kỳ này |                 | Giá trị trường hoặc giá trị kỳ trước | CL đánh giá kỳ trước |                 | Giá trị đánh giá lại |                      |                 |                |
|        |   |                 |  | Chênh lệch tăng    | Chênh lệch giảm |                                      | Chênh lệch tăng      | Chênh lệch giảm |                      |                      |                 |                |
| A      | B   | 1               | 2                                      | 3=(2-1)            | 4=(1-2)         | 5=(1+3-4)                            | 6                    | 7               | 8=(7-6)              | 9=(6-7)              | 10=(6+8-9)      |                |
| I      | FVTPL   | -               | -                                      | -                  | -               | -                                    | -                    | -               | -                    | -                    | -               | -              |
| 1      | Cổ phiếu                                      | -               | -                                      | -                  | -               | -                                    | -                    | -               | -                    | -                    | -               | -              |
| 2      | Trái phiếu                                    |                 |  |                    |                 |                                      |                      |                 |                      |                      |                 |                |
| 3      | Triển gửi có kỳ hạn cố định                   |                 |  |                    |                 |                                      |                      |                 |                      |                      |                 |                |
| II     | HTM   | 110,000,000,000 | 110,000,000,000                        | -                  | -               | 110,000,000,000                      | 40,000,000,000       | 40,000,000,000  | -                    | -                    | -               | 40,000,000,000 |
|        | Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV Hà Thành | 110,000,000,000 | 110,000,000,000                        | -                  | -               | 110,000,000,000                      | 40,000,000,000       | 40,000,000,000  | -                    | -                    | -               | 40,000,000,000 |
| III    | Các khoản cho vay và phải thu                 |                 |  |                    |                 |                                      |                      |                 |                      |                      |                 |                |
| IV     | AFS   | 147,030,203,361 | 162,541,420,270                        | 15,570,509,969     | 59,293,060      | 162,541,420,270                      | 202,070,223,561      | 199,406,226,700 | 615,015,136          | 3,277,971,054        | 199,407,267,643 |                |
| I      | Cổ phiếu                                      | 125,030,203,361 | 140,541,420,270                        | 15,570,509,969     | 59,293,060      | 140,541,420,270                      | 146,070,223,561      | 143,406,226,700 | 615,015,136          | 3,277,971,054        | 143,407,267,643 |                |
| I.1    | Cổ phiếu niêm yết                             | 103,245,167,218 | 112,978,920,270                        | 9,788,778,969      | 55,025,917      | 112,978,920,270                      | 146,065,956,418      | 143,405,967,500 | 615,015,136          | 3,275,004,054        | 143,405,967,500 |                |
| I.1.1  | CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre          | 98,667          | 63,800                                 | -                  | 34,867          | 63,800                               | 98,667               | 72,000          | -                    | 26,667               | 72,000          |                |
| I.1.2  | Ngân hàng Thương mại CP Á Châu                | 386,796         | 1,742,200                              | 1,355,404          | -               | 1,742,200                            | 386,796              | 1,094,400       | 707,604              | -                    | 1,094,400       |                |
| I.1.3  | CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang         | 172,800         | 12,000                                 | -                  | 160,800         | 12,000                               | 172,800              | 7,380           | -                    | 165,420              | 7,380           |                |
| I.1.4  | CTCP Chứng khoán Bảo Việt                     | 7,730,732       | 1,464,000                              | -                  | 6,266,732       | 1,464,000                            | 7,730,732            | 800,000         | -                    | 6,930,732            | 800,000         |                |
| I.1.5  | CTCP Xây dựng Công trình Ngầm                 | 917,000         | 8,800                                  | -                  | 908,200         | 8,800                                | 917,000              | 2,200           | -                    | 914,800              | 2,200           |                |
| I.1.6  | CTCP Sách Giáo dục tại Tp.Đà Nẵng             | 5,535,000       | 765,000                                | -                  | 4,770,000       | 765,000                              | 5,535,000            | 850,000         | -                    | 4,685,000            | 850,000         |                |
| I.1.7  | CTCP Dược Hậu Giang                           | 680,667         | 728,000                                | 47,333             | -               | 728,000                              | 680,667              | 640,500         | -                    | 40,167               | 640,500         |                |
| I.1.8  | CTCP Xuất nhập khẩu y tế DOMESCO              | 790,000         | 652,300                                | -                  | 137,700         | 652,300                              | 790,000              | 792,000         | 2,000                | -                    | 792,000         |                |
| I.1.9  | Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng                | 75,067          | 45,900                                 | -                  | 29,167          | 45,900                               | 75,067               | 46,600          | -                    | 28,467               | 46,600          |                |
| I.1.10 | CTCP Sách Giáo dục tại Tp. Hà Nội             | 3,179,213       | 613,800                                | -                  | 2,565,413       | 613,800                              | 3,179,213            | 496,000         | -                    | 2,683,213            | 496,000         |                |
| I.1.11 | Công ty Cổ phần FPT                           | 114,091         | 59,100                                 | -                  | 54,991          | 59,100                               | 114,091              | 58,300          | -                    | 55,791               | 58,300          |                |
| I.1.12 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco               | 128,450         | 13,740                                 | -                  | 114,710         | 13,740                               | 128,450              | 6,880           | -                    | 121,570              | 6,880           |                |
| I.1.13 | CTCP Sữa Hà Nội                               | 743,143         | 176,000                                | -                  | 567,143         | 176,000                              | 743,143              | -               | -                    | 743,143              | -               |                |
| I.1.14 | CTCP Đầu tư Công nghiệp Tân Tạo               | 53,012          | 14,000                                 | -                  | 39,012          | 14,000                               | 53,012               | 5,760           | -                    | 47,252               | 5,760           |                |
| I.1.15 | Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa            | 335,333         | 83,040                                 | -                  | 252,293         | 83,040                               | 335,333              | 89,280          | -                    | 246,053              | 89,280          |                |
| I.1.16 | Công ty Cổ phần MHC                           | 257,500         | 40,250                                 | -                  | 217,250         | 40,250                               | 257,500              | 15,000          | -                    | 242,500              | 15,000          |                |
| I.1.17 | CTCP Thiết bị Bưu điện                        | 1,610,182       | 1,389,600                              | -                  | 220,582         | 1,389,600                            | 1,610,182            | 1,101,600       | -                    | 508,582              | 1,101,600       |                |
| I.1.18 | Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại            | 196,467         | 122,250                                | -                  | 74,217          | 122,250                              | 196,467              | 134,500         | -                    | 61,967               | 134,500         |                |



| STT    | Các loại tài sản tài chính                          | Năm 2020       |  |                    |                 |                      |                | Số đầu năm                               |                      |                 |                      |
|--------|---|----------------|--|--------------------|-----------------|----------------------|----------------|--|----------------------|-----------------|----------------------|
|        |   | Giá mua        | Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này | CL đánh giá kỳ này |                 | Giá trị đánh giá lại | Giá mua        | Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước | CL đánh giá kỳ trước |                 | Giá trị đánh giá lại |
|        |   |                |  | Chênh lệch tăng    | Chênh lệch giảm |                      |                |  | Chênh lệch tăng      | Chênh lệch giảm |                      |
| I.1.19 | Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí-CTCP           | 9,088,000      | 112,000                                | -                  | 8,976,000       | 112,000              | 9,088,000      | 208,000                                  | -                    | 8,880,000       | 208,000              |
| I.1.20 | Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia                   | 185,534        | 20,000                                 | -                  | 165,534         | 20,000               | 185,534        | 19,680                                   | -                    | 165,854         | 19,680               |
| I.1.21 | Công ty Cổ phần SAM Holdings                        | 365,870        | 129,350                                | -                  | 236,520         | 129,350              | 365,870        | 107,250                                  | -                    | 258,620         | 107,250              |
| I.1.22 | CTCP In sách Giáo khoa tại Tp.Hồ Chí Minh           | 637,810        | 128,000                                | -                  | 509,810         | 128,000              | 637,810        | 43,000                                   | -                    | 594,810         | 43,000               |
| I.1.23 | Công ty Cổ phần Thành Thành Công-Biên Hòa           | 215,733        | 146,650                                | -                  | 69,083          | 146,650              | 215,733        | 129,500                                  | -                    | 86,233          | 129,500              |
| I.1.24 | Công ty Cổ phần Xây dựng số 5                       | 1,102,420      | 170,100                                | -                  | 932,320         | 170,100              | 1,102,420      | 224,100                                  | -                    | 878,320         | 224,100              |
| I.1.25 | CTCP Sông Đà 6                                      | 1,742,248      | 87,000                                 | -                  | 1,655,248       | 87,000               | 1,742,248      | 81,200                                   | -                    | 1,661,048       | 81,200               |
| I.1.26 | CTCP Sông Đà 9                                      | 4,793,247      | 515,900                                | -                  | 4,277,347       | 515,900              | 4,793,247      | 408,700                                  | -                    | 4,384,547       | 408,700              |
| I.1.27 | CTCP SIMCO Sông Đà                                  | 7,355,000      | 620,000                                | -                  | 6,735,000       | 620,000              | 7,355,000      | 409,200                                  | -                    | 6,945,800       | 409,200              |
| I.1.28 | CTCP Sông Đà 1.01                                   | 3,906,000      | 117,600                                | -                  | 3,788,400       | 117,600              | 3,906,000      | 100,800                                  | -                    | 3,805,200       | 100,800              |
| I.1.29 | Công ty cổ phần Sông Đà 11                          | 5,558,571      | 2,038,400                              | -                  | 3,520,171       | 2,038,400            | 5,558,571      | 1,574,700                                | -                    | 3,983,871       | 1,574,700            |
| I.1.30 | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín     | 162,733        | 101,400                                | -                  | 61,333          | 101,400              | 162,733        | 60,300                                   | -                    | 102,433         | 60,300               |
| I.1.31 | Công ty Cổ phần phát triển nhà Thủ Đức              | 189,500        | 30,450                                 | -                  | 159,050         | 30,450               | 189,500        | 29,910                                   | -                    | 159,590         | 29,910               |
| I.1.32 | CTCP Viglacera Thăng Long                           | 2,587,500      | 720,000                                | -                  | 1,867,500       | 720,000              | 2,587,500      | -  | -                    | 2,587,500       | -                    |
| I.1.33 | CTCP Thương mại Xuất nhập Khẩu Thủ Đức              | 314,250        | 135,900                                | -                  | 178,350         | 135,900              | 314,250        | -  | -                    | 314,250         | -                    |
| I.1.34 | Công ty cổ phần TRANSIMEX                           | 276,000        | 216,600                                | -                  | 59,400          | 216,600              | 276,000        | 163,500                                  | -                    | 112,500         | 163,500              |
| I.1.35 | Cty CP In Sách giáo Khoa tại Tp.Hà Nội              | 2,490,000      | 588,000                                | -                  | 1,902,000       | 588,000              | 2,490,000      | -  | -                    | 2,490,000       | -                    |
| I.1.36 | Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vipco              | 306,000        | 49,140                                 | -                  | 256,860         | 49,140               | 306,000        | 29,760                                   | -                    | 276,240         | 29,760               |
| I.1.37 | Tổng CTCP Tài bảo Hiểm Quốc Gia Việt Nam            | 230,468        | 520,000                                | 289,532            | -               | 520,000              | 230,468        | 572,000                                  | 341,532              | -               | 572,000              |
| I.1.38 | CTCP Viglacera Từ Sơn                               | 2,289,714      | 1,767,000                              | -                  | 522,714         | 1,767,000            | 2,289,714      | -  | -                    | 2,289,714       | -                    |
| I.1.39 | CTCP Hợp tác Lao động với Nước ngoài                | 3,086,700      | 346,500                                | -                  | 2,740,200       | 346,500              | 3,086,700      | 283,500                                  | -                    | 2,803,200       | 283,500              |
| I.1.40 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa phát                   | 96,543,869,000 | 105,302,481,500                        | 8,758,612,500      | -               | 105,302,481,500      | -              | -  | -                    | -               | -                    |
| I.1.41 | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín     | -              | -                                      | -                  | -               | -                    | 16,434,000,000 | 15,724,500,000                           | -                    | 709,500,000     | 15,724,500,000       |
| I.1.42 | Ngân hàng Thương mại CP Á Châu                      | -              | -                                      | -                  | -               | -                    | 8,604,282,000  | 8,718,246,000                            | 113,964,000          | -               | 8,718,246,000        |
| I.1.43 | CTCP Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận                      | -              | -                                      | -                  | -               | -                    | 56,000,000,000 | 55,200,000,000                           | -                    | 800,000,000     | 55,200,000,000       |
| I.1.44 | Công ty cổ phần Tập đoàn Hòa chất Đức Giang         | 1,588,485,000  | 1,678,635,000                          | 90,150,000         | -               | 1,678,635,000        | 38,957,787,000 | 37,252,564,000                           | -                    | 1,705,223,000   | 37,252,564,000       |
| I.1.45 | Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Địa ốc Đất Xanh | 5,042,925,800  | 5,981,250,000                          | 938,324,200        | -               | 5,981,250,000        | 26,000,000,000 | 26,500,000,000                           | 500,000,000          | -               | 26,500,000,000       |

| STT    | Các loại tài sản tài chính                                       | Năm 2020               |  |                       |                   | Số đầu năm             |                        |  |                      |                      |                        |                |
|--------|--|------------------------|--|-----------------------|-------------------|------------------------|------------------------|--|----------------------|----------------------|------------------------|----------------|
|        |  | Giá mua                | Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này | CL đánh giá kỳ này    |                   | Giá trị đánh giá lại   | Giá mua                | Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước | CL đánh giá kỳ trước |                      |                        |                |
|        |  |                        |  | Chênh lệch tăng       | Chênh lệch giảm   |                        |                        |  | Chênh lệch tăng      | Chênh lệch giảm      |                        |                |
| 1.1.48 | Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam                                | 21,780,769,000         | 27,562,500,000                         | 5,781,731,000         | -                 | 27,562,500,000         |                        |  |                      |                      |                        |                |
| 1.2    | Có phiếu huy niêm yết  | 4,267,143              | -                                      | 4,267,143             | -                 | -                      | 4,267,143              |  |                      |                      |                        |                |
| 1.1.1  | Công ty Cổ phần Dầu tư và Xây dựng (Cotec)                       | 3,075,000              | -                                      | 3,075,000             | -                 | -                      | 3,075,000              |  |                      |                      |                        | 2,967,000      |
| 1.1.3  | Công ty Cổ phần In Diên Hồng                                     | 1,192,143              | -                                      | 1,192,143             | -                 | -                      | 1,192,143              |  |                      |                      |                        | 2,967,000      |
| 1.3    | Trái phiếu chưa niêm yết   | -                      | -                                      | -                     | -                 | -                      | -                      |  |                      |                      |                        | -              |
| 1.3.1  | CTCP Xây dựng Dân dụng, Công nghiệp và Phát triển Hạ tầng Tây HN | -                      | -                                      | -                     | -                 | -                      | -                      |  |                      |                      |                        | -              |
| 2      | Đầu tư dài hạn khác  | 22,000,000,000         | 22,000,000,000                         | -                     | -                 | 22,000,000,000         | -                      | 56,000,000,000                           | -                    | -                    | -                      | 56,000,000,000 |
| 2.1    | Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Tri Việt                 | 22,000,000,000         | 22,000,000,000                         | -                     | -                 | 22,000,000,000         | -                      | 22,000,000,000                           | -                    | -                    | -                      | 22,000,000,000 |
| 2.2    | CTCP Xây dựng Dân dụng, Công nghiệp và Phát triển Hạ tầng Tây HN | -                      | -                                      | -                     | -                 | -                      | -                      | 19,500,000,000                           | -                    | -                    | -                      | 19,500,000,000 |
| 2.3    | Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Xây dựng Bình An               | -                      | -                                      | -                     | -                 | -                      | -                      | 14,500,000,000                           | -                    | -                    | -                      | 14,500,000,000 |
| 3      | Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn                                      | -                      | -                                      | -                     | -                 | -                      | -                      | -  | -                    | -                    | -                      | -              |
|        | Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV Hà Thành                    | -                      | -                                      | -                     | -                 | -                      | -                      | -  | -                    | -                    | -                      | -              |
|        | <b>Cộng</b>  | <b>257,030,203,361</b> | <b>272,541,420,270</b>                 | <b>15,570,509,969</b> | <b>59,293,060</b> | <b>272,541,420,270</b> | <b>242,070,223,561</b> | <b>239,406,226,700</b>                   | <b>615,015,136</b>   | <b>3,277,971,054</b> | <b>239,407,267,643</b> |                |

Tại thời điểm 31/12/2020, Công ty sở hữu 11.00% vốn tại Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Tri Việt, giá trị khoản đầu tư vào Công ty này chiếm 3,68% vốn chủ sở hữu của Công ty CPCK Tri Việt.

**CÔNG TY CP CHÚNG KHOÁN TRÍ VIỆT**

Địa chỉ: Tầng 2, Số 142 Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý IV năm 2020

**Phụ lục 2**

7.3.5. Tình hình lập dự phòng giảm giá các TSTC như sau:

Đơn vị tính: VND

| STT/Mã CP | Loại TSTC                                 | Số lượng  | Giá sổ sách kế toán | Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC | Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước | Chênh lệch đánh giá lại kỳ này | Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này |
|-----------|---|-----------|---------------------|---------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|---|
| A         | B   | 1         | 2                   | 3                                     | 4                                | 5                              | 6                                       |
| I         | TSTC AFS                                  | 2,201,411 | 22,074,154,561      | 22,016,553,770                        | 3,279,163,197                    | 59,293,060                     | (3,219,870,137)                         |
| I         | Cổ phiếu                                  | 1,411     | 74,154,561          | 16,553,770                            | 3,279,163,197                    | 59,293,060                     | (3,219,870,137)                         |
| I.1       | Cổ phiếu niêm yết                         | 1,324     | 69,887,418          | 16,553,770                            | 3,275,004,054                    | 55,025,917                     | (3,219,978,137)                         |
| ABT       | CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre      | 2         | 98,667              | 63,800                                | 26,667                           | 34,867                         | 8,200                                   |
| ACB       | Ngân hàng Thương mại CP Á Châu            | 62        | 386,796             | 1,742,200                             | -                                | -                              | -                                       |
| AGF       | CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang     | 2         | 172,800             | 12,000                                | 165,420                          | 160,800                        | (4,620)                                 |
| BVS       | CTCP Chứng khoán Bảo Việt                 | 80        | 7,730,732           | 1,464,000                             | 6,930,732                        | 6,266,732                      | (664,000)                               |
| CTN       | CTCP Xây dựng Công trình Ngầm             | 22        | 917,000             | 8,800                                 | 914,800                          | 908,200                        | (6,600)                                 |
| DAE       | CTCP Sách Giáo dục tại Tp.Đà Nẵng         | 50        | 5,535,000           | 765,000                               | 4,685,000                        | 4,770,000                      | 85,000                                  |
| DHG       | CTCP Dược Hậu Giang                       | 7         | 680,667             | 728,000                               | 40,167                           | -                              | (40,167)                                |
| DMC       | CTCP Xuất nhập khẩu y tế DOMESCO          | 11        | 790,000             | 652,300                               | -                                | 137,700                        | 137,700                                 |
| DRC       | Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng            | 2         | 75,067              | 45,900                                | 28,467                           | 29,167                         | 700                                     |
| EBS       | CTCP Sách Giáo dục tại Tp.Hà Nội          | 62        | 3,179,213           | 613,800                               | 2,683,213                        | 2,565,413                      | (117,800)                               |
| FPT       | Công ty Cổ phần FPT                       | 1         | 114,091             | 59,100                                | 55,791                           | 54,991                         | (800)                                   |
| HAP       | Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco           | 2         | 128,450             | 13,740                                | 121,570                          | 114,710                        | (6,860)                                 |
| HNM       | CTCP Sữa Hà Nội                           | 40        | 743,143             | 176,000                               | 743,143                          | 567,143                        | (176,000)                               |
| ITA       | CTCP Đầu tư Công nghiệp Tân Tạo           | 2         | 53,012              | 14,000                                | 47,252                           | 39,012                         | (8,240)                                 |
| KHP       | Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa        | 12        | 335,333             | 83,040                                | 246,053                          | 252,293                        | 6,240                                   |
| MHC       | Công ty Cổ phần MHC                       | 5         | 257,500             | 40,250                                | 242,500                          | 217,250                        | (25,250)                                |
| POT       | CTCP Thiết bị Bưu điện                    | 72        | 1,610,182           | 1,389,600                             | 508,582                          | 220,582                        | (288,000)                               |
| PPC       | Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại        | 5         | 196,467             | 122,250                               | 61,967                           | 74,217                         | 12,250                                  |
| PVE       | Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí-CTCP | 80        | 9,088,000           | 112,000                               | 8,880,000                        | 8,976,000                      | 96,000                                  |
| RIC       | Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia         | 4         | 185,534             | 20,000                                | 165,854                          | 165,534                        | (320)                                   |

| STT/Mã CP | Loại TSTC  | Số lượng | Giá số sách kế toán | Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC | Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước | Chênh lệch đánh giá lại kỳ này | Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này |
|-----------|--|----------|---------------------|---------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|---|
| SAM       | Công ty Cổ phần SAM Holdings                       | 13       | 365,870             | 129,350                               | 258,620                          | 236,520                        | (22,100)                                |
| SAP       | CTCP In sách Giáo khoa tại Tp.Hồ Chí Minh          | 10       | 637,810             | 128,000                               | 594,810                          | 509,810                        | (85,000)                                |
| SBT       | Công ty Cổ phần Thành Thành Công-Biến Hòa          | 7        | 215,733             | 146,650                               | 86,233                           | 69,083                         | (17,150)                                |
| SC5       | Công ty Cổ phần Xây dựng số 5                      | 9        | 1,102,420           | 170,100                               | 878,320                          | 932,320                        | 54,000                                  |
| SD6       | CTCP Sông Đà 6                                     | 29       | 1,742,248           | 87,000                                | 1,661,048                        | 1,655,248                      | (5,800)                                 |
| SD9       | CTCP Sông Đà 9                                     | 67       | 4,793,247           | 515,900                               | 4,384,547                        | 4,277,347                      | (107,200)                               |
| SDA       | CTCP SIMCO Sông Đà                                 | 124      | 7,355,000           | 620,000                               | 6,945,800                        | 6,735,000                      | (210,800)                               |
| SJC       | CTCP Sông Đà 1.01                                  | 84       | 3,906,000           | 117,600                               | 3,805,200                        | 3,788,400                      | (16,800)                                |
| SJE       | Công ty cổ phần Sông Đà II                         | 104      | 5,558,571           | 2,038,400                             | 3,983,871                        | 3,520,171                      | (463,700)                               |
| STB       | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín    | 6        | 162,733             | 101,400                               | 102,433                          | 61,333                         | (41,100)                                |
| TDH       | Công ty Cổ phần phát triển nhà Thủ Đức             | 3        | 189,500             | 30,450                                | 159,590                          | 159,050                        | (540)                                   |
| TLT       | CTCP Viglacera Thăng Long                          | 75       | 2,587,500           | 720,000                               | 2,587,500                        | 1,867,500                      | (720,000)                               |
| TMC       | CTCP Thương mại Xuất nhập Khẩu Thủ Đức             | 9        | 314,250             | 135,900                               | 314,250                          | 178,350                        | (135,900)                               |
| TMS       | Công ty cổ phần TRANSIMEX                          | 6        | 276,000             | 216,600                               | 112,500                          | 59,400                         | (53,100)                                |
| TPH       | Cty CP In Sách giáo Khoa tại Tp.Hà Nội             | 56       | 2,490,000           | 588,000                               | 2,490,000                        | 1,902,000                      | (588,000)                               |
| VIP       | Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vipco             | 6        | 306,000             | 49,140                                | 276,240                          | 256,860                        | (19,380)                                |
| VNR       | Tổng CTCP Tái bảo Hiểm Quốc Gia Việt Nam           | 26       | 230,468             | 520,000                               | -                                | -                              | -                                       |
| VTS       | CTCP Viglacera Từ Sơn                              | 62       | 2,289,714           | 1,767,000                             | 2,289,714                        | 522,714                        | (1,767,000)                             |
| ILC       | CTCP Hợp tác Lao động với Nước ngoài               | 105      | 3,086,700           | 346,500                               | 2,803,200                        | 2,740,200                      | (63,000)                                |
| DAH       | Công ty cổ phần Tập đoàn Khách sạn Đông Á          | -        | -                   | -                                     | 709,500,000                      | -                              | (709,500,000)                           |
| KOS       | Công ty Cổ phần Kosy                               | -        | -                   | -                                     | 800,000,000                      | -                              | (800,000,000)                           |
| TAR       | Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An | -        | -                   | -                                     | 1,705,223,000                    | -                              | (1,705,223,000)                         |
| TNI       | Công ty cổ phần Tập đoàn Thành Nam                 | -        | -                   | -                                     | -                                | -                              | -                                       |
| I.2       | Có phiếu hủy niêm yết                              | 87       | 4,267,143           | -                                     | 4,159,143                        | 4,267,143                      | 108,000                                 |
| CIC       | Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng (Cotec)         | 60       | 3,075,000           | -                                     | 2,967,000                        | 3,075,000                      | 108,000                                 |
| DHI       | Công ty Cổ phần In Diên Hồng                       | 27       | 1,192,143           | -                                     | 1,192,143                        | 1,192,143                      | -                                       |

| STT/Mã CP | Loại TSTC  | Số lượng  | Giá sổ sách kế toán | Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC | Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước | Chênh lệch đánh giá lại kỳ này | Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này |
|-----------|--|-----------|---------------------|---------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|---|
| 1.3       | <i>Trái phiếu chưa niêm yết</i>                                  | -         | -                   | -                                     | -                                | -                              | -                                       |
| 1.3.1     | CTCP Xây dựng Dân dụng, Công nghiệp và Phát triển Hạ tầng Tây HN | -         | -                   | -                                     | -                                | -                              | -                                       |
| 2         | Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn                                      | -         | -                   | -                                     | -                                | -                              | -                                       |
| 2.1       | Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV Hà Thành                    | -         | -                   | -                                     | -                                | -                              | -                                       |
| 3         | <b>Đầu tư dài hạn khác</b>                                       | 2,200,000 | 22,000,000,000      | 22,000,000,000                        | -                                | -                              | -                                       |
| 3.1       | CTCP Kinh doanh Bất động sản Trí Việt                            | 2,200,000 | 22,000,000,000      | 22,000,000,000                        | -                                | -                              | -                                       |
| 3.2       | CTCP Xây dựng Dân dụng, Công nghiệp và Phát triển Hạ tầng Tây HN | -         | -                   | -                                     | -                                | -                              | -                                       |
| 3.3       | Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Xây dựng Bình An               | -         | -                   | -                                     | -                                | -                              | -                                       |
|           | <b>Cộng</b>  | 2,201,411 | 22,074,154,561      | 22,016,553,770                        | 3,279,163,197                    | 59,293,060                     | (3,219,870,137)                         |

Phụ lục 2:

7..6 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÓI

Đơn vị tính: VND

| STT | Phải thu khó đòi phải lập dự phòng           | Giá trị phải thu khó đòi | Quý IV năm 2020      |                                |                                |                      | Quý IV năm 2019      |
|-----|--|--------------------------|----------------------|--------------------------------|--------------------------------|----------------------|----------------------|
|     |  |                          | Số đầu năm           | Số trích lập dự phòng trong kỳ | Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ | Số cuối kỳ           |                      |
| 1   | Phải thu khó đòi dịch vụ tư vấn              | 63,000,000               | 63,000,000           | -                              | -                              | 63,000,000           | 63,000,000           |
|     | <i>Công ty CP Cầu Xây</i>                    | 63,000,000               | 63,000,000           |                                |                                | 63,000,000           | 63,000,000           |
| 2   | Phải thu khó đòi dịch vụ cho vay và phải thu | -                        | -                    | -                              | -                              | -                    | -                    |
| 3   | Phải thu khó đòi dịch vụ khác                | 5,101,053,630            | 5,101,053,630        | -                              | -                              | 5,101,053,630        | 5,101,053,630        |
|     | <i>Phạm Thành Thái Linh</i>                  | 4,201,434,268            | 4,201,434,268        |                                |                                | 4,201,434,268        | 4,201,434,268        |
|     | <i>Công ty CP Thế giới Trần Anh</i>          | 154,176,750              | 154,176,750          |                                |                                | 154,176,750          | 154,176,750          |
|     | <i>Công ty CP Giải pháp phần mềm Legatex</i> | 45,000,000               | 45,000,000           |                                |                                | 45,000,000           | 45,000,000           |
|     | <i>Nguyễn Thị Phương Vân</i>                 | 700,442,612              | 700,442,612          |                                |                                | 700,442,612          | 700,442,612          |
|     | <b>Cộng</b>                                  | <b>5,164,053,630</b>     | <b>5,164,053,630</b> | <b>-</b>                       | <b>-</b>                       | <b>5,164,053,630</b> | <b>5,164,053,630</b> |

